

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Đính kèm công văn công bố số 187/SXD-KT&VLXD ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
1	XI MĂNG CÁC LOẠI										
1.1	Công ty CP Xi măng Tây Đô. Địa chỉ nhà cung cấp: Km14, QL91, Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0710.2471412.										
	Xi măng Tây Đô PCB40 Dân dụng	kg	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	
	Xi măng Tây Đô PCB40 Đa dụng	kg	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	
	Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	kg	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	
1.2	Chi nhánh Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên. Địa chỉ nhà cung cấp: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu. P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. ĐT: 08.39151617.										
	Vicem Hà Tiên PCB40 - bao 50kg	kg	1,314	1,314	1,314	1,314	1,314	1,314	1,314	1,314	TCVN 6260:2009
	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	kg	1,124	1,124	1,124	1,124	1,124	1,124	1,124	1,124	TCVN 6260:2009
	Vicem xá bền sulfat tuýp II Vicem Hà Tiên	kg	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	ASTM) C150/C150N-16
	Vicem Hà Tiên PCB 50	kg	1,430	1,430	1,430	1,430	1,430	1,430	1,430	1,430	TCVN 4316:2007
1.3	Chi nhánh Xi măng Nghi Sơn. Địa chỉ nhà cung cấp: số 37 Tôn Đức Thắng, Q1, TPHCM. ĐT: 08.38236308.										
	Xi măng xá Nghi Sơn PC loại II	Tấn	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636	ASTMC150/C150N-16
	Xi măng rời Nghi Sơn Pooc lạng loại II	Tấn	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636	nt
1.4	Công ty TNHH Đại Việt, Địa chỉ nhà cung cấp: 307E/9, Hoàng Quốc Việt, KV4, P.An Bình, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT:0710.3527288										
	Xi măng xá Insee Stable Soil PCBbfs40 - Loại II	tấn	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	TCVN 4316-2007
1.5	Công ty TNHH NTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: cụm CNTT Phú Hữu A GD3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0293 6506699										
	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB40	kg	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	
	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB40 cao cấp	kg	1,460	1,460	1,460	1,460	1,460	1,460	1,460	1,460	
	Xi măng Cần Thơ PCB40	kg	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	
	Xi măng Cần Thơ PCB40 cao cấp	kg	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	
	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB40 xá	kg	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	
	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB50 xá	kg	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	
2	CÁT CÁC LOẠI										
2.1	Cty Cổ phần cát đá Việt sản rửa sạch. Địa chỉ nhà cung cấp: 71 Trần Phú, P Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.885.885, 0939.803.803										
	Cát vàng (2,1-2,5) Phan Thành (qua sàng rửa)	m ³	377,273	377,273	377,273	377,273	328,182	328,182	328,182	328,182	
	Cát vàng (1,9-<2,0) Phan Thành (qua sàng rửa)	m ³	336,364	336,364	336,364	336,364	300,364	300,364	300,364	300,364	
	Cát vàng (1,36-<1,65) Phan Thành (qua sàng rửa)	m ³	277,273	277,273	277,273	277,273	277,273	277,273	277,273	277,273	
	Cát vàng (1,35-1,5) Phan Thành (qua sàng rửa)	m ³	231,818	231,818	231,818	231,818	221,818	221,818	221,818	231,818	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Cát vàng biên giới Vĩnh Xương (chưa sànrửa)	m3	198,182	198,182	198,182	198,182	198,182	198,182	198,182	198,182	
2.2	Cty TNHH XD-MT MINH QUỐC. Địa chỉ nhà cung cấp: KV4, phường 5, tp Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3566438, 098928117-0989649486										
	C á t vàng x â y t ô	m ³	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	Chưa xác định TC
	Đá 1x2 Tân Uyên	m ³	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	160,000	nt
	Đá 4x6 Tân Uyên	m ³	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	nt
	Đá 0x4 Tân Uyên	m ³	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	nt
	Đá mi bụi	m ³	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	nt
2.3	VLXD & TTNT HUY LIÊN (TRƯỜNG SƠN) địa chỉ: ấp 5, TT Nàng Mau, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 02933 571 173 - 0913 616 962										
	C á x â y t ô	m ³	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	
	Đã 4x6	m ³	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	
2.4	Công Ty TNHH Một Thành Viên Đại Phúc địa chỉ: Khu vực 5, Phường Hiệp Thành, Thị Xã Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Gian, ĐT: 093 9006456 (tại công ty)										
	C á x â y t ô	m ³	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	
	Đá 1x2 xanh	m ³	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	
	Đá 1x2 trắng	m ³	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	
	Đá 1x2 đen	m ³	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	
	Đá 4x6 đen	m ³	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	
2.4	DNTN Vạn Thành, địa chỉ: Q11, P.hiệp Thành, Tx.ngã Bảy, Hậu Giang, ĐT: 0939452081 (tại công ty)										
	C á x â y t ô (1,0-1,49)	m ³	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	
	C á x â y t ô (1,5-1,6)	m ³	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	
	Gạch ống 8x8x180 M75	Vi ên	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	
	Gạch thẻ 4x8x180 M75	Vi ên	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	
2.5	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẢY BẠC, địa chỉ: ấp mỹ quới TT Cây Dương, , Huyện Phụng Hiệp, Hậu Giang, ĐT: 0193 3994304-0909515809 (tại công ty)										
	C á x â y t ô	m ³	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	
	Đá 1x2 xanh	m ³	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	
	Đá 4x6 đen	m ³	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
2.6	Công ty TNHH Dũng Cẩm, địa chỉ:số 17, ấp 1-Thị trấn Nàng Mau-Huyện Vị Thủy-Hậu Giang, ĐT: 0918363035										
	C á x ây t ô	m ³	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	
	Đá 1x2 xanh	m ³	354,545	354,545	354,545	354,545	354,545	354,545	354,545	354,545	
	Đá 4x6 đen	m ³	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	
2.7	Công ty TNHH Thuận Thiên, địa chỉ: Ấp Nhơn Thuận 1A, xã Nhơn Nghĩa A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0913 975 011										
	Cát san lấp	m ³	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	
	C á x ây t ô	m ³	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	
	Đá đen 1x2	m ³	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	
	Đá 4x6 đen	m ³	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	
	Gạch ống 8x8x180 M75	Vi ên	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	
	Gạch thẻ 4x8x180 M75	Vi ên	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	
3	ĐÁ CÁC LOẠI										
3.1	Cty Cổ phần cát đá Việt sản rửa sạch. Địa chỉ nhà cung cấp: 71 Trần Phú, P Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.885.885, 0939.803.803										
	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I Phan Thành sàng rửa	m ³	491,818	491,818	491,818	491,818	491,818	491,818	491,818	491,818	TCVN -7570:2006
	Đá 1x2 Xanh xám Vĩnh Cửu Đồng Nai Phan Thà nh sàng rửa	m ³	419,091	411,818	411,818	411,818	411,818	411,818	411,818	411,818	
	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I	m ³	447,273	447,273	447,273	447,273	447,273	447,273	447,273	447,273	
	Đá 1x2 Xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI	m ³	387,273	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	
	Đá 4x6 Xanh Trà Đuốc	m ³	387,273	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	
	Đá 4x6 Xanh xám	m ³	390,909	356,364	356,364	356,364	356,364	356,364	356,364	356,364	
	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m ³	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	
	Đá 0x4 loại I	m ³	425,455	425,455	460,909	425,455	425,455	407,727	407,727	460,909	TCVN 8859-2011
	Đá 0x4 loại II	m ³	381,818	381,818	413,636	381,818	381,818	365,909	365,909	413,636	TCVN 8859-2011
	Đá 4x6 AG	m ³	368,727	477,818	517,636	477,818	477,818	457,909	457,909	517,636	nt
	Đá bụi	m ³	300,000	300,000	325,000	300,000	300,000	287,500	287,500	325,000	nt
	Đá học (20x30)	m ³	578,400	578,400	626,600	578,400	578,400	554,300	554,300	626,600	nt
3.2	Công ty TNHH Xây dựng TM Trung Nhân, Số 235 Ấp Phú Xuân, thụ trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang										
	Nước đá tinh khiết (phục công tác trộn bê tông khối lớn)	m ³	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	
4	THÉP CÁC LOẠI										
4.1	CN Công ty TNHH MTV Thép Hoà Phát tại Bình Dương. ĐC: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0835.129896.										
	* Thép cuộn										TCVN 1651-1:2008

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Ø6 CB240T	kg	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	QCVN 7:2011/BKHCN
	Ø8 CB240T	kg	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	
	* Thép thanh vằn										
	Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	TCVN 1651-2:2008 QCVN 7:2011/BKHCN
	Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	
	Thép thanh vằn D14-D32 CB400-V	kg	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	
	Thép thanh vằn D10 CB300V/SD295A	Kg	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn D12 - D32 (dài 11.7m/cây) CB300V/SD295A	Kg	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn D10 CB400V/SD390	Kg	15,820	15,820	15,820	15,820	15,820	15,820	15,820	15,820	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn D12 - D32 (dài 11.7m/cây) CB400V/SD390	Kg	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn D10 CB500V/SD490	Kg	15,970	15,970	15,970	15,970	15,970	15,970	15,970	15,970	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn D12 - D32 (dài 11.7m/cây) CB500V/SD490	Kg	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	TCVN 1651-2:2008
4.2	Công ty TNHH TM TM & SX Thép Việt - CN Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô 18 KCN Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0919145060										
	* Thép Pomina										
	Thép cuộn Φ6mm	Kg	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	TCVN 1651-1:2008
	Thép cuộn Φ8mm	Kg	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	TCVN 1651-1:2008
	Thép cuộn Φ10mm	Kg	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	TCVN 1651-1:2008
	Thép cây vằn Φ10 SD295A	Kg	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	JIS G3112:2010
	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V	Kg	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	TCVN 1651-2:2008
	Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V	Kg	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2008
	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2008
	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V	Kg	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2008
	Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60	Kg	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	TCVN 1651-2:2008/ ASTM A 615/A 615M- 09b
	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	TCVN 1651-2:2008/ ASTM A 615/A 615M- 09b
	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	TCVN 1651-2:2008/ ASTM A 615/A 615M- 09b
4.3	Công ty TNHH Thép VINAKYOEI. Địa chỉ nhà cung cấp: KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Điện thoại: (84 64) 3876277										
	Ø 6,0	kg	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720	CB240-T/CB300- T, SWRM12/CT3
	Ø 6,4	kg	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	CB240-T/CB300- T, SWRM12/CT3

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Ø 8,0	kg	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	CB240-T/CB300-T, SWRM12/CT3
	Ø 10	kg	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	CB240-T/CB300-T, SWRM12/CT3
	D12, D14, D16, 18, 20, 22, 25, 28 & 32	kg	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	CB300V/SD295A
		kg	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	CB400V/SD390/G 60
		kg	14,780	14,780	14,780	14,780	14,780	14,780	14,780	14,780	CB500V/SD490
	D35, D36, D38	kg	14,680	14,680	14,680	14,680	14,680	14,680	14,680	14,680	CB400V/SD390/G 60
		kg	14,980	14,980	14,980	14,980	14,980	14,980	14,980	14,980	CB500V/SD490
	D40, D41, D43	kg	14,780	14,780	14,780	14,780	14,780	14,780	14,780	14,780	CB400V/SD390/G 60
		kg	15,080	15,080	15,080	15,080	15,080	15,080	15,080	15,080	CB500V/SD490
4.4	Công ty TNHH Xây dựng TM thép Tam Giang Đc: 129 đường Công Bình, p.Trà An, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ. Đt: 02923.744379 Fax: 02923.883168. Giao hàng đến kho bên mua (>3.000kg/chuyến).										
	Thép Miền Nam										
	Thép cuộn Ø6 CT3	kg	14,782	14,782	14,782	14,782	14,782	14,782	14,782	14,782	
	Thép cuộn Ø8 CT3	kg	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	
	Thép cây vằn F 10 SD295	Cây	92,410	92,410	92,410	92,410	92,410	92,410	92,410	92,410	
	Thép cây vằn F 12 CB300	Cây	144,339	144,339	144,339	144,339	144,339	144,339	144,339	144,339	
	Thép cây vằn F 14 CB300	Cây	198,454	198,454	198,454	198,454	198,454	198,454	198,454	198,454	
	Thép cây vằn F 16 SD295	Cây	257,481	257,481	257,481	257,481	257,481	257,481	257,481	257,481	
	Thép cây vằn F 18 CB300	Cây	328,512	328,512	328,512	328,512	328,512	328,512	328,512	328,512	
	Thép cây vằn F 20 CB300	Cây	405,638	405,638	405,638	405,638	405,638	405,638	405,638	405,638	
	Thép cây vằn F 22 CB300	Cây	490,495	490,495	490,495	490,495	490,495	490,495	490,495	490,495	
4.5	Công ty TNHH Thép Tây Đô, Lô 45, đường số 2, KCN Trà Nóc, Quận Bình Thủy, tp Cần Thơ										
	Thép cuộn Ø6 CT3	kg	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	CT3
	Thép cuộn Ø8 CT3	kg	14,230	14,230	14,230	14,230	14,230	14,230	14,230	14,230	CT3

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Thép cây vằn F 10 SD295	kg	14,180	14,180	14,180	14,180	14,180	14,180	14,180	14,180	SD295
	Thép cây vằn F 12 CB300	kg	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	CB300
	Thép cây vằn F 14 CB300	kg	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	CB300
	Thép cây vằn F 16 SD295	kg	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	SD295
	Thép cây vằn F 16 CB300	kg	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	CB300
5	GẠCH CÁC LOẠI (GẠCH XÂY KHÔNG NUNG, GẠCH TUYNEL)										
5.1	Công ty TNHH Thủy Dương. Địa chỉ nhà cung cấp: A6, A10, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0966 9999 77 - 0932845222.										
	Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8 x 8 x 18cm), M75	Vi ên	1,100	1,100	1,100	1,100	1,100	1,100	1,100	1,100	
	Gạch thẻ đặc không nung KT (4 x 8 x 18cm), M75	Vi ên	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	
	Gạch Block không nung KT (9 x19 x 39cm), M75	Vi ên	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	
	Gạch Block không nung KT (19 x19 x 39cm), M75	Vi ên	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	
	Gạch Terrazzo kích thước (40 x 40 x 3cm), M75	M2	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	
	Gạch Terrazzo kích thước (30 x 30 x 5 cm), M75	M2	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	
	Gạch vỉa hè tự chèn, M200	M2	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
5.2	Công ty Cổ phần VLXD 720. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841099.										
	* Gạch Block các loại										
	Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M50	Vi ên	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	TC01-2009
	Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M75	Vi ên	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	
	Gạch Block (15 x 19 x 39) cm M75	Vi ên	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	
	Gạch Block (20 x 19 x 39) cm M75	Vi ên	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	
	* Bê tông nhẹ loại 1.000kg/m³	m ³	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	
	* Đan các loại										
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M100	Tấm	18,182	18,182	18,182	18,182	18,182	18,182	18,182	18,182	TC02-2003
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M200	Tấm	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	TC02-2003
	* Gạch lát đường màu các loại										
	Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M200	m ²	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	TC.2008,2009
	Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M250	m ²	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	TC.2008,2009
	* Gạch con sâu										
	Gạch con sâu dày 6cm M200	m ²	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	
	Gạch con sâu dày 6cm M250	m ²	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
	* Gạch terrazzo (40 x 40 x 3) cm	m ²	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	
5.3	Công ty CP KHCN HIDICO. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng trệt Toà nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. ĐT: 067 3851 976										
	Blốc Bê tông bọt HIDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung b ình 2,5 Mpa	m ³	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	TCVN 9029:2011

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Vữa xây HIDICO-BTN	kg	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 8, tường 10)	C ấ	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 20)	C ấ	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	
5.4	Công ty TNHH gạch không nung Nam Tân Phát. Địa chỉ nhà cung cấp: 02 Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, ĐT: 0903.371,289										
	Block 10 (100x190x390)mm	vi ên	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	TCVN6477-2016
	Block 20 (190x190x390)mm	vi ên	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	
	Gạch Terrazzo (400x400x30)mm	m ²	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	
5.5	Công ty TNHH KIM LỢI PHÁT, 133/2, Trần Hưng Đạo, Quận Ninh Kiều, tp Cần Thơ. ĐT: 0939067369										
	Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B3-3,5	m ³	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	TCVN 7959:2011
	Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B4-5	m ³	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	
6	BÊ TÔNG TRỘN SẴN, BÊ TÔNG NHẸ										
6.1	Chi nhánh Công ty CP Bê tông Tây Đô tại Hậu Giang. ĐC: ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.6513579.										
	B êt ông m á 200	m ³	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	
	B êt ông m á 250	m ³	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	
	B êt ông m á 300	m ³	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	
	B êt ông m á 350	m ³	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	
	B êt ông m á 400	m ³	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,363,636	
	B êt ông m á 450	m ³	1,409,091	1,409,091	1,409,091	1,409,091	1,409,091	1,409,091	1,409,091	1,409,091	
	B êt ông m á 500	m ³	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	
6.2	Công ty TNHH NTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: cụm CNTT Phú Hữu A GD3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0293 6506699										
	B êt ông m á M150	m ³	1,198,026	1,198,026	1,198,026	1,198,026	1,198,026	1,198,026	1,198,026	1,198,026	
	B êt ông m á M200	m ³	1,232,896	1,232,896	1,232,896	1,232,896	1,232,896	1,232,896	1,232,896	1,232,896	
	B êt ông m á M250	m ³	1,260,386	1,260,386	1,260,386	1,260,386	1,260,386	1,260,386	1,260,386	1,260,386	
	B êt ông m á M300	m ³	1,298,724	1,298,724	1,298,724	1,298,724	1,298,724	1,298,724	1,298,724	1,298,724	
	B êt ông m á M350	m ³	1,337,354	1,337,354	1,337,354	1,337,354	1,337,354	1,337,354	1,337,354	1,337,354	
	B êt ông m á M400	m ³	1,373,399	1,373,399	1,373,399	1,373,399	1,373,399	1,373,399	1,373,399	1,373,399	
6.3	Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. ĐC: số 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 07113.876264.										
	* Bê tông nhẹ										
	1.222x2.444x6	Tám	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	
	1.222x2.444x16	Tám	481,818	481,818	481,818	481,818	481,818	481,818	481,818	481,818	
	1.222x2.444x18	Tám	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	
7	GẠCH LÁT, ÓP TƯỜNG CÁC LOẠI										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
7.1	Công ty cổ phần Đồng Tâm. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An. ĐT: 08.3875.6535										
	* Gạch lát nền (loại AA)										
	DTD1380GOSAN001-FP/002-FP	Thùng	537,000	537,000	537,000	537,000	537,000	537,000	537,000	537,000	
	DTD4080 (DAHOALU001, DATAMDIEP001, GOLAMRI001, GOSAN003/004/005)	Thùng	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	
	DTD4080QUEENPALACE001-FP/002-FP DTD4080THANGLONG001-FP/002-FP	Thùng	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	
	DTD5050 (HOANGSAVN, TRUONGSAVN)	Thùng	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	
	6060DB006-NANO/014-NANO/028NANO	Thùng	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	
	6060MARMOL001-NANO/002-NANO	Thùng	444,000	444,000	444,000	444,000	444,000	444,000	444,000	444,000	
	DTD6060 (BACHVAN001-FP/002-FP, THIENTHACH001-FP, XACU001-FP/002-FP, DELUX001-FP, LUSTER001-FP, CARARAS002-FP, SNOW001-FP)	Thùng	456,800	456,800	456,800	456,800	456,800	456,800	456,800	456,800	
	* Gạch viền trang trí										
	V0730FLOWER001/002/003	Thùng	262,000	262,000	262,000	262,000	262,000	262,000	262,000	262,000	
	V0730MOSAIC001	Thùng	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	
	V0160 (VENUS002/004, SAHARA002/004)	Thùng	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
	V0160 (DECOR001/002, MOSAIC001, THOCAM001/002, ROMA001)	Thùng	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	
	V0660 (ROSE001/002, KYHA001, CARO001/002/003, THIENHA001/002/003)	Thùng	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	
	* Gạch kính										
	Gạch kính trắng - 19 x 19 x 9,5 cm (6 viên)	Thùng	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	
7.2	Công ty CP CN gốm sứ TAICERA, CN Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 51/1A Đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3831091.										
	Gạch men 25x25 (thùng)	20v/th	170,625	170,625	170,625	170,625	170,625	170,625	170,625	170,625	TCVN 6883-2001
	Gạch men 25x40 (thùng)	15v/th	180,341	180,341	180,341	180,341	180,341	180,341	180,341	180,341	TCVN 5437-1991
	Gạch men 30x45 (thùng)	8v/th	159,401	159,401	159,401	159,401	159,401	159,401	159,401	159,401	nt
	Gạch Thạch anh 30x30 màu đậm (thùng)	11v/th	155,591	155,591	155,591	155,591	155,591	155,591	155,591	155,591	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 40x40 màu đậm (thùng)	8v/th	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	nt
	Gạch Thạch anh 40x40 màu đậm (thùng)	8v/th	180,829	180,829	180,829	180,829	180,829	180,829	180,829	180,829	nt
	Gạch Thạch anh 60x30 (thùng)	8v/th	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 (thùng)	8v/th	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 Giả Cổ (thùng)	8v/th	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 JNJET (thùng)	8v/th	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	nt
	Gạch Thạch anh 60x60 (thùng)	4v/th	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 (thùng)	4v/th	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 Giả Cổ (thùng)	4v/th	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 JNJET (thùng)	4v/th	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	nt
	Gạch Thạch anh bóng kính 60x60 màu đậm (thùng)	4v/th	364,255	364,255	364,255	364,255	364,255	364,255	364,255	364,255	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm (tùng bồ)	3v/th	595,636	595,636	595,636	595,636	595,636	595,636	595,636	595,636	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 100x100 (thùng)	2v/th	773,182	773,182	773,182	773,182	773,182	773,182	773,182	773,182	nt
7.3	Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 84A Quốc lộ 1A, khu vực 2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3502726.										
	* Gạch men PRIME										
	Sân vườn, SV 50: 450, 452, 453, 454; (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên	Hộp	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	nt
	Prime-Digit PD: 721, 722, 723, 724, 727, 984, 987, 991, 992, 994, 995, 996, 997, 998, 999 (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên	Hộp	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	nt
	Chân tường W: 06, 07, 08, 09, 18, Y: 421, 424, 432, 433, 435, 605, 607, 608 (KT 12cmx40cm), hộp 20 viên	Hộp	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	nt
	Chân tường Y: 507, 525 (KT 12cmx50cm), hộp 16 viên	Hộp	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	nt
	Gạch Coto 501, 502 (KT 50cmx50cm), hộp 11 viên	Hộp	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
	Gạch Coto màu đậm (KT 40cmx40cm), hộp 6 viên	Hộp	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	
	* Gạch viền điểm ốp ngoài										
	V80 014, 032 (KT 9cmx60cm)	Viên	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	
	V70 153, 155 (KT 7cmx45cm)	Viên	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	
	BS 80044, 80054 (KT 6cmx60cm)	Viên	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	
	Gạch vi T45950, 51, 53, 56, S45959, N45951 (KT 45cmx95cm), hộp 11 viên	Hộp	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	
	Ốp ngoài BS624: 240... (KT 6cmx24cm), hộp 64 viên	Hộp	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	
	Ốp ngoài BS1010: 101... (KT 10cmx10cm), hộp 100 viên	Hộp	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	
	Tranh mã đáo thành công (1 bộ gồm 5 viên KT 30cmx60cm)	Bộ	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	
	Tranh hoa mẫu đơn (1 bộ gồm 12 viên KT 30cmx45cm)	Bộ	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	
	* Gạch kỹ thuật số - PRIME										
	Sàn PD15120: 121, 122 (KT 15cmx120cm), hộp 6v. Sàn PD30120: 321, 322, 328 (KT 30cmx120cm).	Hộp	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
	Sàn PD3080: 831...837, 901...904, 384, 385, 387, 388, 389, 390, 392...395, 398, 399 (KT 30cmx80cm) hộp 4 viên	Hộp	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	
	Ốp PD3045: 414, 415...417, 423, 424, 428, 429, 441, 442, 458...461, 472...481, PE3045: 600, 615 ...620, 623, 624, 626, 627 (KT 30cmx45cm), hộp 7 viên	Hộp	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	
	Digit PE3060: 935, 954, 961 (KT 30cmx60cm)	Viên	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	BK-H.Mỹ PE60: 1500, 1502, 1507, 1511, 1514, 1515 (KT 60cmx60cm)	m ²	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	
7.4	Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ nhà cung cấp: 119 Điện Biên Phủ, Quận 1, TP. HCM. ĐT: 0838.228124										
	* Gạch lát (loại A1)										
	Gạch Tàu 30 có chân - Chống thấm (300x300x20)	Viên	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	
	Gạch Tàu 30 - Chống thấm (300x300x20)	Viên	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	
	Gạch Tàu 30 LD, Tàu 30 nút tròn - Chống thấm	Viên	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	
	Gạch Tàu Bậc thềm - Chống thấm (300x340)	Viên	30,227	30,227	30,227	30,227	30,227	30,227	30,227	30,227	
	Gạch Tàu 20 - Chống thấm (200x200x20)	Viên	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	
	Gạch Tàu lục giác - Chống thấm	Viên	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	
	* Gạch trang trí (loại A1)										
	Đồng tiền, hoa mai, cánh quạt	Viên	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	
	Hoa phượng, tứ diệp	Viên	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	
	Thôn gió (Bánh ú)	Viên	8,727	8,727	8,727	8,727	8,727	8,727	8,727	8,727	
7.5	Công ty TNHH Xây dựng TM NT Phương Anh - Số 24, đường 2, KĐT Vạn Phúc, Quốc lộ 13, Quận Thủ Đức. Điện thoại: 028.22534678										
	Gạch chịu axit ENDURA và hóa chất MIPRO: - Gạch công nghiệp chống axit ăn mòn ENDURA, gạch ốp, lát kích thước 300x300x15mm. Xuất xứ Ấn Độ/ASIA	m2	2,353,000	2,353,000	2,353,000	2,353,000	2,353,000	2,353,000	2,353,000	2,353,000	Tiêu chuẩn: - EN ISO 10545-3; 10545-8; 10545-6; 10545-4. - DIN 51 102/2; DIN EN 993-5
	Gạch hóa chất chống axit ăn mòn METZ, gạch ốp lát kích thước 300x300x15mm. Xuất xứ EU	m2	2,989,000	2,989,000	2,989,000	2,989,000	2,989,000	2,989,000	2,989,000	2,989,000	ANSI A183; DIN 51 102/2; DIN EN 993-5; EN ISO 10545-3; 10545-8; 10545-6; 10545-4
8	ĐÁ GRANITE										
8.1	Công ty TNHH SX KD đá Granite Tài Phong. Địa chỉ nhà cung cấp: Quốc lộ 1A, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. SĐT: 07103.912733.										
	Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Đã bao gồm vật tư và công thực hiện.										
	Tím Mông Cổ (khổ ≤ 60cm)	m ²	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
	Tím Khảnh Hòa	m ²	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	
	Vàng Bình Định	m ²	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	
	Đỏ Trung Quốc	m ²	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	
	Mè trắng Ấn Độ	m ²	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	
	Đen Mông Cổ	m ²	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	
	Đỏ Rubi	m ²	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
	Đen kim sa Ấn Độ	m ²	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	
	Đỏ Rubi Ấn Độ	m ²	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	
9	NGÓI VÀ CÁC LINH KIỆN HỆ MÁI										
9.1	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: 243/1 Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, TP HCM. ĐT: 08 3717 8580 / 81 / 82.										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ngói chìm nhôm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	13,155	13,791	13,791	13,791	13,791	13,791	13,791	13,791	TCVN 1453:1986
	Ng ấ chìm nhôm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên	13,455	14,091	14,091	13,455	14,091	14,091	14,091	14,091	
	Ng ấ nóc, ng ấ r ề	Viên	25,000	25,636	25,636	25,000	25,636	25,636	25,636	25,636	
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên	30,455	31,091	31,091	30,455	31,091	31,091	31,091	31,091	
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên	32,273	32,909	32,909	32,273	32,909	32,909	32,909	32,909	
	Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên	40,455	41,091	41,091	40,455	41,091	41,091	41,091	41,091	
9.2	Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ nhà cung cấp: 119, Điện Biên Phủ, Quận 1, TP. HCM. ĐT: 0838.228124										
	* Ngói lợp đã bao gồm hoá chất chống thấm (loại A1)										
	Ng ấ nóc	Viên	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	
	Ngóc chạc 3	Viên	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	
	Ngói chạc 4	Viên	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
	Ngói nóc cuối	Viên	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	
	Ngói nóc 2 đầu	Viên	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	
	Ng ấ 10	Viên	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	
	Ng ấ 20	Viên	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	
	* Ngói tráng men (loại A1)										
	Ngói 10 tráng 2 mặt	Viên	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	
	Ngói 20 tráng 2 mặt	Viên	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	
	Ngói nóc tráng 1 mặt	Viên	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	
	Nóc cuối tráng 1 mặt	Viên	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
	Nóc 2 đầu tráng 1 mặt	Viên	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	
	Nóc chạc 3 tráng 1 mặt	Viên	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	
	Nóc chạc 4 tráng 1 mặt	Viên	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	
	Bộ viên âm dương tráng 2 mặt	Viên	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	
9.3	Công ty cổ phần Đồng Tâm. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An. ĐT: 08.3875.6535										
	* Ng ấ chìm										
	Ngói lợp	Viên	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	
	* Ngói phụ kiện										
	Ng ấ nóc	Viên	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	
	Ng ấ r ề	Viên	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	
	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái), ngói ốp cuối rìa	Viên	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	Viên	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	
	Ngói chữ T, ngói chạc ba, ngói chạc tư	Viên	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	
	Ngói nóc có giá gắn ống, ngói lợp có giá gắn ống	Viên	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống, ngói chạc 4 có giá gắn ống	Viên	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	
10	TÔN VÀ XÀ GỒ MÁI CÁC LOẠI										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
10.1	Công ty TNHH NIPPOVINA. Địa chỉ nhà cung cấp: QL1A, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711 3953380										
*	Tôn màu Phương Nam SSSC- Việt Nhật										
	0,3x1200 (PN)	m ²	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	JIS 3312 ASTM A755
	0,35x1200 (PN)	m ²	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	
	0,40x1200 (PN)	m ²	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	
	0,42x1200 (PN)	m ²	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	
	0,45x1200 (PN)	m ²	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	nt
	0,47x1200 (PN)	m ²	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	nt
	0,50x1200 (PN)	m ²	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	nt
	0,55x1200 (PN)	m ²	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	nt
	0,60x1200 (PN)	m ²	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	nt
	0,77x1200 (PN)	m ²	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	nt
*	Tôn kẽm Phương Nam SSSC- Việt Nhật										
	0,23x1200 (PN)	m ²	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	JIS 3302 ASTM A792M
	0,28x1200 (PN)	m ²	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	
	0,33x1200 (PN)	m ²	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	nt
	0,38x1200 (PN)	m ²	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	nt
	0,43x1200 (PN)	m ²	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	nt
	0,53x1200 (PN)	m ²	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	nt
	0,58x1200 (PN)	m ²	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	nt
	0,75x1200 (PN)	m ²	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	nt
	0,95x1200 (PN)	m ²	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	nt
	0,1,15x1200 (PN)	m ²	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	nt
*	Tôn lạnh Phương Nam SSSC- Việt Nhật										
	0,29 x 1200 PN(AZ 70)	m ²	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	JIS 3302 ASTM A792M
	0,30 x 1200 PN(AZ 100)	m ²	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	
	0,34 x 1200 PN(AZ 70)	m ²	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	nt
	0,35 x 1200 PN(AZ 100)	m ²	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	nt
	0,39 x 1200 PN(AZ 70)	m ²	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	nt
	0,40 x 1200 PN(AZ 100)	m ²	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	nt
	0,44 x 1200 PN(AZ 70)	m ²	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	nt
	0,45 x 1200 PN(AZ 100)	m ²	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	nt
	0,49 x 1200 PN(AZ 70)	m ²	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	nt
	0,50 x 1200 PN(AZ 100)	m ²	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	nt
	0,54 x 1200 PN(AZ 70)	m ²	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	0,55 x 1200 PN(AZ 100)	m ²	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	nt
10.2	Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. Địa chỉ nhà cung cấp: 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 07113.876264.										
	* Tôn lạnh Zacs hàng Úc bảo hành 10 năm										
	D ầy 0,26	m	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	
	D ầy 0,28	m	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	
	D ầy 0,3	m	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	
	D ầy 0,32	m	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	
	D ầy 0,35	m	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	
	D ầy 0,38	m	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
	D ầy 0,4	m	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	
	D ầy 0,42	m	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	
	D ầy 0,45	m	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	
	D ầy 0,48	m	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	
	D ầy 0,51	m	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	
	D ầy 0,58	m	149,091	149,091	149,091	149,091	149,091	149,091	149,091	149,091	
	* Tôn lạnh màu Zacs hàng Úc										
	D ầy 0,27	m	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	
	D ầy 0,29	m	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	
	D ầy 0,34	m	93,636	93,636	93,636	93,636	93,636	93,636	93,636	93,636	
	D ầy 0,42	m	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	
	D ầy 0,47	m	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	
	D ầy 0,5	m	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	
	năm										
	D ầy 0,34	m	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	
	D ầy 0,44	m	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	
	* Tôn lạnh màu Bluescope										
	D ầy 0,3	m	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	
	D ầy 0,35	m	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	
	D ầy 0,4	m	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	
	D ầy 0,45	m	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	
	* Tôn lạnh Đông Á										
	D ầy 0,45	m	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	
	D ầy 0,4	m	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	
	D ầy 0,37	m	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	
10.3	CN Cty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường Trần Hưng Đạo, KV3, P5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3870137.										
	* Tôn lạnh cán 9 sóng vuông và sóng Plafond khổ 1,2m										
	D ầy 0,18mm	m	42,727	42,727	42,727	42,727	42,727	42,727	42,727	42,727	
	D ầy 0,19mm	m	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	
	D ầy 0,20mm	m	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	D ầy 0,22mm	m	49,091	49,091	49,091	49,091	49,091	49,091	49,091	49,091	
	D ầy 0,23mm	m	51,818	51,818	51,818	51,818	51,818	51,818	51,818	51,818	
	D ầy 0,24mm	m	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	
	D ầy 0,25mm	m	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	
	D ầy 0,26mm	m	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	
	D ầy 0,27mm	m	58,182	58,182	58,182	58,182	58,182	58,182	58,182	58,182	
	D ầy 0,28mm	m	59,091	59,091	59,091	59,091	59,091	59,091	59,091	59,091	
	D ầy 0,29mm	m	60,909	60,909	60,909	60,909	60,909	60,909	60,909	60,909	
	D ầy 0,30mm	m	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	
	* Tôn lạnh màu Hoa Sen khổ 1,2m										
	D ầy 0,22mm	m	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	
	D ầy 0,27mm	m	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	
	D ầy 0,30mm	m	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	
	D ầy 0,40mm	m	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
	* Tôn Plafond đen màu trắng sữa khổ 1,2mm										
	D ầy 0,20mm	m	35,455	35,455	35,455	35,455	35,455	35,455	35,455	35,455	
	* Tôn Plafond lạnh màu vân gỗ khổ 1,2mm										
	D ầy 0,22mm	m	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909	
	* Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 khổ 1,2mm										
	D ầy 0,37mm	m	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	
	D ầy 0,40mm	m	83,636	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	
	D ầy 0,45mm	m	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	
	D ầy 0,50mm	m	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	
	* Tôn lạnh cán 9 sóng vuông và sóng Plafond khổ 1,2m										
	D ầy 0,18mm	m	42,727	42,727	42,727	42,727	42,727	42,727	42,727	42,727	
	D ầy 0,19mm	m	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	
	D ầy 0,20mm	m	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	
	D ầy 0,22mm	m	49,091	49,091	49,091	49,091	49,091	49,091	49,091	49,091	
	D ầy 0,23mm	m	51,818	51,818	51,818	51,818	51,818	51,818	51,818	51,818	
	D ầy 0,24mm	m	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	
	D ầy 0,25mm	m	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	
	D ầy 0,26mm	m	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	
	D ầy 0,27mm	m	58,182	58,182	58,182	58,182	58,182	58,182	58,182	58,182	
	D ầy 0,28mm	m	59,091	59,091	59,091	59,091	59,091	59,091	59,091	59,091	
	D ầy 0,29mm	m	60,909	60,909	60,909	60,909	60,909	60,909	60,909	60,909	
	D ầy 0,30mm	m	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	* Tôn lạnh màu Hoa Sen khổ 1,2m										
	D ày 0,22mm	m	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	
	D ày 0,27mm	m	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	
	D ày 0,30mm	m	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	
	D ày 0,40mm	m	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
	* Tôn Plafond đen màu trắng sữa khổ 1,2mm										
	D ày 0,20mm	m	35,455	35,455	35,455	35,455	35,455	35,455	35,455	35,455	
	* Tôn Plafond lạnh màu vân gỗ khổ 1,2mm										
	D ày 0,22mm	m	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909	50,909	
	* Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 khổ 1,2mm										
	D ày 0,37mm	m	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	
	D ày 0,40mm	m	83,636	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	
	D ày 0,45mm	m	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	
	D ày 0,50mm	m	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	
10.4	Công ty NS TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng 7 Tòa nhà Sacombank 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Nhìn Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710 3830461										
	* Xà gỗ, thanh dầm, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao										
	Lysaght Smartruss C7560, d ày 0,65mm TCT	m	54,495	54,495	54,495	54,495	54,495	54,495	54,495	54,495	
	Lysaght Smartruss C10075, d ày 0,8mm TCT	m	87,570	87,570	87,570	87,570	87,570	87,570	87,570	87,570	
	Lysaght Smartruss C10010, d ày 1,05mm TCT	m	101,745	101,745	101,745	101,745	101,745	101,745	101,745	101,745	
	* Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao										
	Lysaght Smartruss TS6175, d ày 0,8mm TCT	m	78,750	78,750	78,750	78,750	78,750	78,750	78,750	78,750	
	Lysaght Smartruss TS6110, d ày 1,05mm TCT	m	91,560	91,560	91,560	91,560	91,560	91,560	91,560	91,560	
	* Phụ kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm										
	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	Con	2,783	2,783	2,783	2,783	2,783	2,783	2,783	2,783	
	Bulon đạn M12 và ty răng 8,8-M12x150mm, 2 long đều, 2 tán	Con	16,674	16,674	16,674	16,674	16,674	16,674	16,674	16,674	
	Bulon đạn M12 và ty răng 8,8-M12x200mm, 2 long đều, 2 tán	Con	21,788	21,788	21,788	21,788	21,788	21,788	21,788	21,788	
	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm -BM3	C á	16,065	16,065	16,065	16,065	16,065	16,065	16,065	16,065	
	Thanh valley rafter U40/U61 mạ nhôm kẽm dày 0,75mmXanh-AZ150	6m	405,090	405,090	405,090	405,090	405,090	405,090	405,090	405,090	
	Máng xối thung lũng, Colorbond, dày 0,48mmAPT, khổ 300mm, mạ màu	6m	515,340	515,340	515,340	515,340	515,340	515,340	515,340	515,340	
	Máng xối thung lũng, thép Zinalume, khổ 300mm	6m	354,690	354,690	354,690	354,690	354,690	354,690	354,690	354,690	
	Thanh giằng mái khổ 50mm mạ nhôm kẽm dày 0,75mm Xanh-AZ150	50m	1,155,000	1,155,000	1,155,000	1,155,000	1,155,000	1,155,000	1,155,000	1,155,000	
	* Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho m ả ng ấ										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, bảo hành 25 năm, chưa tính công lắp đặt	m ²	525,096	525,096	525,096	525,096	525,096	525,096	525,096	525,096	
	Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, bảo hành 25 năm, chưa tính công lắp đặt	m ²	571,771	571,771	571,771	571,771	571,771	571,771	571,771	571,771	
	* Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái đổ bê tông										
	Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, bảo hành 25 năm, chưa tính công lắp đặt	m ²	373,402	373,402	373,402	373,402	373,402	373,402	373,402	373,402	
	* Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái lợp tôn, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt	m ²	431,746	431,746	431,746	431,746	431,746	431,746	431,746	431,746	
	* Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten										
	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,56kg/m	m	187,635	187,635	187,635	187,635	187,635	187,635	187,635	187,635	
	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,54kg/m	m	260,190	260,190	260,190	260,190	260,190	260,190	260,190	260,190	
	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 13,41kg/m	m	603,120	603,120	603,120	603,120	603,120	603,120	603,120	603,120	
	C & Z 40030, dày 3,0mm, trọng lượng 16,77kg/m	m	750,540	750,540	750,540	750,540	750,540	750,540	750,540	750,540	
	Tấm lợp gang xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính dầu nhũ)	m	55,230	55,230	55,230	55,230	55,230	55,230	55,230	55,230	
	Bulông cho xà gồ M12 - G4.6	Bộ	3,033	3,033	3,033	3,033	3,033	3,033	3,033	3,033	
	* Xà gồ Gấu Trắng TS96										
	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1,05mm TCT	m	108,360	108,360	108,360	108,360	108,360	108,360	108,360	108,360	
	* Tôn LYSAGHT KLIP-LOK										
	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zinalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	m ²	275,835	275,835	275,835	275,835	275,835	275,835	275,835	275,835	Thép Zinalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean Colorbond XRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	m ²	356,160	356,160	356,160	356,160	356,160	356,160	356,160	356,160	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 406mm
	* Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm										
	LYSAGHT MULTICLAD TRIMDEK 0,43mmAPTx1015mm - COLORBOND XRW-G550AZ150	m ²	271,005	271,005	271,005	271,005	271,005	271,005	271,005	271,005	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
	LYSAGHT TRIMDEK 0,48mmAPTx1015mm	m ²	293,580	293,580	293,580	293,580	293,580	293,580	293,580	293,580	
	* Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (chỉ dùng cho vách)										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	LYSAGHT MULTICLAD 0,40mmTCTx1110mm	m ²	188,685	188,685	188,685	188,685	188,685	188,685	188,685	188,685	Th ếp Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm
	MULTICLAD 0,43mmAPTx1110mm - COLORBONDXRW-G550AZ150	m ²	248,325	248,325	248,325	248,325	248,325	248,325	248,325	248,325	Th ếp Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khỏ rộng hữu dụng 1015mm
	* Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK										
	Đai kẹp mạ kẽm KL65	C ả	11,970	11,970	11,970	11,970	11,970	11,970	11,970	11,970	
	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	C ả	756	756	756	756	756	756	756	756	No. 10-24x22mm
	* Tấm trần Ceidek dày 0,43mmAPT rộng 150mm -Colorbond	m ²	355,679	355,679	355,679	355,679	355,679	355,679	355,679	355,679	Th ếp Colorbond, AZ100; G550, khổ rộng 150mm
	* Tấm trần Ceidek dày 0,34mmAPT rộng 150mm Apex màu Sydney White	m ²	282,870	282,870	282,870	282,870	282,870	282,870	282,870	282,870	
	* Phụ kiện tấm trần Ceidek										
	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0,50mmTCT Zincalume - d ẫ 3m/c ây	C ây	101,325	101,325	101,325	101,325	101,325	101,325	101,325	101,325	
	Dây treo trần đường kính 4mm - dài 3m/cây	C ây	17,766	17,766	17,766	17,766	17,766	17,766	17,766	17,766	
	Tăng đơ cho dây treo đường kính 4mm	C ả	1,838	1,838	1,838	1,838	1,838	1,838	1,838	1,838	
11	SƠN CÁC LOẠI										
11.1	Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. ĐC: số 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 07113.876264.										
	Sơn Dux Weathersield (màu trắng) 1 lít	Lon	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	
	Sơn Dux Weathersield (màu trắng) 5 lít	Lon	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	
	l ỉ)	Th ùng	4,472,664	4,472,664	4,472,664	4,472,664	4,472,664	4,472,664	4,472,664	4,472,664	
	Sơn Dulux inspire ngoài trời 5 lít	Lon	745,455	745,455	745,455	745,455	745,455	745,455	745,455	745,455	
	Sơn Dulux inspire ngoài trời 18 lít	Th ùng	2,772,727	2,772,727	2,772,727	2,772,727	2,772,727	2,772,727	2,772,727	2,772,727	
	Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 1 lít	Lon	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	
	Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 5 lít	Lon	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	
	Dulux Professional lau chùi hiệu quả trong nhà 6109 (18 l ỉ)	Th ùng	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	
	Sơn Dulux trong nhà 5 trong 1, loại 1 lít	Lon	231,818	231,818	231,818	231,818	231,818	231,818	231,818	231,818	
	Sơn Dulux trong nhà 5 trong 1, loại 5 lít	Lon	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	
	Sơn Maxilite trong nhà (màu trắng) 5 lít	Lon	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	
	Sơn Maxilite trong nhà (màu trắng) 18 lít	Th ùng	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	
	Sơn Maxilite ngoài trời (màu trắng) 5 lít	Lon	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	
	Sơn Maxilite ngoài trời (màu trắng) 18 lít	Th ùng	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	
	Sơn chống kiềm Dulux ngoài trời 5 lít	Lon	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
	Sơn lót chống kiềm Dulux Professional ngoài nhà 7452 E700 18 l f	Thùng	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	
	Sơn chống kiềm Dulux trong nhà 5 lít	Lon	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	
	Sơn lót chống kiềm Dulux Professional trong nhà A500 18 l f	Thùng	1,781,818	1,781,818	1,781,818	1,781,818	1,781,818	1,781,818	1,781,818	1,781,818	
	Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 5 lít	Lon	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	
	Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 18 lít	Thùng	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	
	Chống thấm Dulux 6kg	Thùng	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	
	Chống thấm Dulux 20kg	Thùng	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	
	A500	Bao	372,273	372,273	372,273	372,273	372,273	372,273	372,273	372,273	
	E700	Bao	444,500	444,500	444,500	444,500	444,500	444,500	444,500	444,500	
	Bột trét Maxilite	Bao	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	
	Sơn Xcoat alpha trong nhà màu trắng 18 lít	Thùng	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	
	Sơn Xcoat alpha ngoài trời màu trắng 18 lít	Thùng	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	
	Sơn Xbond lau chùi trong nhà 18 lít	Thùng	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	
	Sơn Xbond Lite bóng ngoài trời 18 lít	Thùng	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	
	Sơn Xbond shied ngoài trời 5 lít	Lon	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	
	Chống kiềm Xbond 18 lít	Thùng	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	
	Chống kiềm Scoat 18 lít	Thùng	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	
	Chống thấm CT 11A 18 lít	Thùng	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	
	Bột trét Xbond	Bao	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	
	Keo dán gạch	Bao	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	
	Sơn kháng hóa chất cho tường và trần -Flowseal EPW màu RAL 9002. - 0.15 kg/m2, chiều dày 0.2mm. Xuất xứ ASIA.	Kg	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	Tiêu chuẩn :NSI/ASTM C881; BS619 ...
11.2	Chi nhánh Công ty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ. ĐT:02923 765108										
	* SƠN NGOẠI THẤT										
	Sơn nước ngoại thất - FA NGOÀI (CT)	Kg	225,455	225,455	225,455	225,455	225,455	225,455	225,455	225,455	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước ngoại thất - AROMA -Thùng 18 Lít	Kg	164,983	164,983	164,983	164,983	164,983	164,983	164,983	164,983	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước ngoại thất - JONY -Thùng 18 Lít	Kg	129,293	129,293	129,293	129,293	129,293	129,293	129,293	129,293	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước ngoại thất - JONY (Màu *)-Thùng 18 Lít	Kg	142,315	142,315	142,315	142,315	142,315	142,315	142,315	142,315	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER -Thùng 18 L f	Kg	96,727	96,727	96,727	96,727	96,727	96,727	96,727	96,727	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (Màu *) - Thùng 18 L f	Kg	106,425	106,425	106,425	106,425	106,425	106,425	106,425	106,425	QCVN 16:2014/BXD
	* SƠN NỘI THẤT										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Sơn nước nội thất - EXFA	Kg	172,308	172,308	172,308	172,308	172,308	172,308	172,308	172,308	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước nội thất - AROMA -Thùng 18 Lít	Kg	93,528	93,528	93,528	93,528	93,528	93,528	93,528	93,528	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước nội thất - NEW FA -Thùng 18 Lít	Kg	51,702	51,702	51,702	51,702	51,702	51,702	51,702	51,702	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước nội thất - ACCORD -Thùng 18 Lít	Kg	35,615	35,615	35,615	35,615	35,615	35,615	35,615	35,615	QCVN 16:2014/BXD
	* SƠN LÓT										
	Sơn lót ngoại thất - PROS NEW -Thùng 18 Lít	Kg	110,567	110,567	110,567	110,567	110,567	110,567	110,567	110,567	
	Sơn lót nội thất - PROSIN NEW -Thùng 18 Lít	Kg	66,822	66,822	66,822	66,822	66,822	66,822	66,822	66,822	
	* CHỐNG THẤM GỐC NƯỚC										
	Chống thấm gốc nước (CT-J-555)-Thùng 20 Kg	Kg	155,818	155,818	155,818	155,818	155,818	155,818	155,818	155,818	QCVN 16:2014/BXD
	Chống thấm gốc nước (CT-J-555)-Màu-Thùng 20 Kg	Kg	173,136	173,136	173,136	173,136	173,136	173,136	173,136	173,136	QCVN 16:2014/BXD
	* BỘT JOTON										
	Bột trét tường ngoại thất-METTON NGOÀI -Bao 40 Kg	Kg	8,421	8,421	8,421	8,421	8,421	8,421	8,421	8,421	QCVN 16:2014/BXD
	Bột trét tường nội thất-METTON TRONG -Bao 40 Kg	Kg	6,409	6,409	6,409	6,409	6,409	6,409	6,409	6,409	QCVN 16:2014/BXD
11.4	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đại Đức Thành. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 57/1 Cừ Long, phường 2, Quận Tân Bình, TP HCM. ĐT: 08.335472587.										
	*Phụ gia cho bê tông										
	Sikaplast 204V	l ỉ	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	ASTM C494 loại D&G
	Master Glenium Sky 9761 (Glenium 161)	l ỉ	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	ASTM C494 loại D&G
11.3	Công ty TNHH Sơn - Davit Paint. Địa chỉ nhà cung cấp: 56-58, Quốc lộ 61, Ấp Nhất, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0939019777										
	* Sơn nước nội thất										
	NANO tech - SKY (Siêu phủ nội thất), 6-7m ² /kg	Thùng/25kg	459,000	459,000	459,000	459,000	459,000	459,000	459,000	459,000	QCVN 16:2014/BXD
		Lon/6.5kg	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	
	NANO tech - Power (Sơn hóng Satin lau chùi hiệu quả), 10-12m ² /kg	Thùng/20kg	795,000	795,000	795,000	795,000	795,000	795,000	795,000	795,000	nt
		Lon/5kg	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	nt
	NANO tech - SILK (Siêu bóng diệt khuẩn,lau chùi hiệu quả), 10-12m ² /kg	Thùng/20kg	1,618,000	1,618,000	1,618,000	1,618,000	1,618,000	1,618,000	1,618,000	1,618,000	nt
		Lon/5kg	429,000	429,000	429,000	429,000	429,000	429,000	429,000	429,000	nt
	NANO tech - SILK (5 IN 1) (Siêu bóng cứng diệt khuẩn, lau chùi hiệu quả), 10-12m ² /kg	Lon thiếc/5kg	2,455,000	2,455,000	2,455,000	2,455,000	2,455,000	2,455,000	2,455,000	2,455,000	nt
	” NANO tech- VIP (Siêu bóng cứng diệt khuẩn,lau chùi hiệu quả), 10-12m ² /kg	Thùng/20kg	617,000	617,000	617,000	617,000	617,000	617,000	617,000	617,000	nt
		Lon/ 5kg	716,000	716,000	716,000	716,000	716,000	716,000	716,000	716,000	nt
	NANO tech -Shield White (Siêu Trắng nội - ngoại	Thùng/25kg	3,285,000	3,285,000	3,285,000	3,285,000	3,285,000	3,285,000	3,285,000	3,285,000	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
	thất), 5-6m ² /kg	Lon/6.5kg	859,000	859,000	859,000	859,000	859,000	859,000	859,000	859,000	nt
	* Sơn nước ngoại thất			-	-	-	-	-	-	-	
	NANO tech - SKY (Siêu phủ ngoài trời), 6-7m ² /kg	Thùng/25kg	724,000	724,000	724,000	724,000	724,000	724,000	724,000	724,000	QCVN 16:2014/BXD
		Lon/6.5kg	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	181,000	
		Lon/1kg	1,058,000	1,058,000	1,058,000	1,058,000	1,058,000	1,058,000	1,058,000	1,058,000	nt
	NANO tech - Power (Sơn bóng Satin cao cấp), 10- 12m ² /kg	Thùng/20kg	291,000	291,000	291,000	291,000	291,000	291,000	291,000	291,000	nt
		Lon/5kg	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	nt
		Lon/1kg	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	nt
	NANO tech - SILK (Siêu bóng chống thấm), 10- 12m ² /kg	Thùng/20kg	472,000	472,000	472,000	472,000	472,000	472,000	472,000	472,000	nt
		Lon/5kg	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	nt
		Lon/1kg	2,822,000	2,822,000	2,822,000	2,822,000	2,822,000	2,822,000	2,822,000	2,822,000	nt
	NANO tech - SILK (5 IN 1) (Siêu bóng cứng chống thấm, chống bám bụi), 10-12m ² /kg	Lon thiếc/5kg	722,000	722,000	722,000	722,000	722,000	722,000	722,000	722,000	nt
		Lon thiếc/1kg	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	nt
	NANO tech- VIP (Siêu bóng cứng chống thấm)10- 12m ² /kg	Thùng/20kg	826,000	826,000	826,000	826,000	826,000	826,000	826,000	826,000	nt
		Lon/ 5kg	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	nt
	NANO tech- Sealer One KoTe (Chống kiềm đa năng) 6-7m ² /kg	Thùng/25kg	3,811,000	3,811,000	3,811,000	3,811,000	3,811,000	3,811,000	3,811,000	3,811,000	nt
		Lon/6.5kg	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	nt
	* Sơn lót			-	-	-	-	-	-	-	
	NANO tech- Sealer One KoTe (Chông kiềm đa năng)	Thùng/25kg	1,435,000	1,435,000	1,435,000	1,435,000	1,435,000	1,435,000	1,435,000	1,435,000	QCVN 16:2014/BXD
		Lon/6.5kg	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	
	NA NO tech- Sealer COAST (Siêu phủ chông kiềm)	Thùng 25kg	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	nt
		Lon/6.5kg	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	nt
	NANO tech - Sealer SILK (Sơn lót chông kiềm)	Thùng/25kg	1,039,000	1,039,000	1,039,000	1,039,000	1,039,000	1,039,000	1,039,000	1,039,000	nt
		Lon/6.5kg	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	nt
	* Chống thấm			-	-	-	-	-	-	-	
	PHỦ BÓNG CỨNG, 10-12m ² /kg	Thùng/20kg	2,338,000	2,338,000	2,338,000	2,338,000	2,338,000	2,338,000	2,338,000	2,338,000	nt
		Lon/5kg	589,000	589,000	589,000	589,000	589,000	589,000	589,000	589,000	nt
		Lon/1kg	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	nt
	* Keo phủ bóng			-	-	-	-	-	-	-	nt
	SON NHỮ ĐỒNG, 10-12m ² /kg	Lon/5kg	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	nt
		Lon/1kg	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	nt
12	THIẾT BỊ ĐIỆN CÁC LOẠI										
12.1	Chi nhánh Công ty CT Đồng đen, Tỉnh nước Kàng Đồng tại Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 77/AA - 79/AA Nguyễn Văn Cừ nội đạo, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710 3813346										
	* Đèn LED Tube										
	Đèn LED Tube 01 120/22w	C ấ	602,800	602,800	602,800	602,800	602,800	602,800	602,800	602,800	TCVN 8782:2011/ IEC 62560:2011
	Đèn LED Tube 01 60/22w	C ấ	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	
	* Bộ đèn LED chiếu sáng đường										
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 011/35W	Bộ	4,004,000	4,004,000	4,004,000	4,004,000	4,004,000	4,004,000	4,004,000	4,004,000	
	* Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ)										
	Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3	Bộ	413,600	413,600	413,600	413,600	413,600	413,600	413,600	413,600	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3	Bộ	420,200	420,200	420,200	420,200	420,200	420,200	420,200	420,200	
	* Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)										
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	Bộ	530,200	530,200	530,200	530,200	530,200	530,200	530,200	530,200	
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	Bộ	561,000	561,000	561,000	561,000	561,000	561,000	561,000	561,000	
	Vcmo - 2x0,75 - (2x24/0,2) - 0,6/1KV	m	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	
	Vcmo - 2x1,5 - (2x30/0,25) - 0,6/1KV	m	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	
	Vcmo - 2x2,5 - (2x50/0,25) - 0,6/1KV	m	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	
	CV - 1,5 (7/0,52) - 0,6/1KV	m	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	
	CV - 2,5 (7/0,67) - 0,6/1KV	m	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	
	CV - 6 (7/1,04) - 0,6/1KV	m	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	
	CV - 16 (7/1,7) - 0,6/1KV	m	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	
	CVV - 3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1KV	m	45,700	45,700	45,700	45,700	45,700	45,700	45,700	45,700	
	CXV - 70 (1x19/2,14) - 0,6/1KV	m	150,800	150,800	150,800	150,800	150,800	150,800	150,800	150,800	
12.2	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)										
	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	1,310	1,310	1,310	1,310	1,310	1,310	1,310	1,310	TCVN 6610-3:2000
	VC-1,0 (Ø1.13)	m	2,220	2,220	2,220	2,220	2,220	2,220	2,220	2,220	nt
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng										
	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	4,550	4,550	4,550	4,550	4,550	4,550	4,550	4,550	TCCS 10C:2011
	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	6,410	6,410	6,410	6,410	6,410	6,410	6,410	6,410	nt
	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	10,430	10,430	10,430	10,430	10,430	10,430	10,430	10,430	nt
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng										
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	TCVN 6610-5:2000
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	7,470	7,470	7,470	7,470	7,470	7,470	7,470	7,470	nt
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	nt
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng										
	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	3,390	3,390	3,390	3,390	3,390	3,390	3,390	3,390	TCVN 6610-3:2000
	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	nt
	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	nt
	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	nt
	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	461,800	461,800	461,800	461,800	461,800	461,800	461,800	461,800	nt
	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	579,200	579,200	579,200	579,200	579,200	579,200	579,200	579,200	nt
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC										
	CVV-1 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	3,990	3,990	3,990	3,990	3,990	3,990	3,990	3,990	TCVN 5935
	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	5,090	5,090	5,090	5,090	5,090	5,090	5,090	5,090	TCVN 5935
	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	nt
	CVV-25-0.6/1 kV)	m	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	nt
	CVV-50-0.6/1 kV)	m	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	nt
	CVV-95-0.6/1 kV)	m	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	CVV-150-0.6/1 kV)	m	290,600	290,600	290,600	290,600	290,600	290,600	290,600	290,600	nt
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC										
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	130,200	130,200	130,200	130,200	130,200	130,200	130,200	130,200	TCVN 5935
	CVV-3x25+1x16	m	192,300	192,300	192,300	192,300	192,300	192,300	192,300	192,300	nt
	CVV-3x50+1x25	m	341,300	341,300	341,300	341,300	341,300	341,300	341,300	341,300	nt
	CVV-3x120+1x70	m	868,800	868,800	868,800	868,800	868,800	868,800	868,800	868,800	nt
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi,ruột đồng, c ách điện PVC, vỏ PVC										
	CVV-4x16	m	138,300	138,300	138,300	138,300	138,300	138,300	138,300	138,300	nt
	CVV-4x50	m	383,900	383,900	383,900	383,900	383,900	383,900	383,900	383,900	nt
	CVV-4x185	m	1,443,000	1,443,000	1,443,000	1,443,000	1,443,000	1,443,000	1,443,000	1,443,000	nt
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)										
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	699,400	699,400	699,400	699,400	699,400	699,400	699,400	699,400	TCVN-5933
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	3,386,300	3,386,300	3,386,300	3,386,300	3,386,300	3,386,300	3,386,300	3,386,300	nt
	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhô m, cách điện XLPE)										
	LV-ABC-2x50	m	33,400	33,400	33,400	33,400	33,400	33,400	33,400	33,400	TCVN 6447/AS3560
	Cầu dao										
	2 pha: CD 20A-2P	C ấ	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	nt
	2 pha đảo: CDD 20A-2P	C ấ	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	nt
	3 pha: CD 30A-3P	C ấ	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	nt
	3 pha đảo: CDD 30A-3P	C ấ	65,700	65,700	65,700	65,700	65,700	65,700	65,700	65,700	nt
	Ống luồn dây điện										
	Ống luồn dây điện cứng F16 dài 2.9m	Ống	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	nt
	Ống luồn dây điện cứng F16-N1250-ca16H	Ống	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	nt
	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF - 16	Cuộn	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	nt
	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF - 20	Cuộn	208,100	208,100	208,100	208,100	208,100	208,100	208,100	208,100	nt
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC										
	AV-16-0,6/1KV	m	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	nt
	AV-35-0,6/1KV	m	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	nt
	AV-120-0,6/1KV	m	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	nt
	AV-500-0,6/1KV	m	127,600	127,600	127,600	127,600	127,600	127,600	127,600	127,600	nt
	Dây nhôm,lõi thép các loại										
	Dây nhôm lõi thép các loại <= 50 mm2	kg	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	ACSR- TCVN
	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến ≤95 mm2	kg	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	nt
	Dây nhôm lõi thép các loại >240mm2	kg	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	nt
12.3	Cty CP Thế giới di động. Địa chỉ: phòng 5,6, Etown 2 365 Cộng Hòa, P13, quận Tân Bình, Tp HCM: 1800 1061										
	Máy lạnh Panasonic 1.0 HP CU/CS-N9SKH-8	M áy	7,718,182	7,718,182	7,718,182	7,718,182	7,718,182	7,718,182	7,718,182	7,718,182	TCVN 6610-3:2000

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Máy lạnh Panasonic Inverter 1.5 HP CU/CS-PU12TKH-8	M áy	11,627,273	11,627,273	11,627,273	11,627,273	11,627,273	11,627,273	11,627,273	11,627,273	nt
	Máy lạnh LG Inverter 1 HP V10ENQ	M áy	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	nt
	Máy lạnh LG Inverter 1.5 HP V13ENR	M áy	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	TCVN 6610-3:2000
	Máy lạnh Daikin Inverter 1 HP FTKC25RVMV	M áy	10,081,818	10,081,818	10,081,818	10,081,818	10,081,818	10,081,818	10,081,818	10,081,818	nt
	Máy lạnh Daikin Inverter 1.5 HP FTKC35RVMV	M áy	12,263,636	12,263,636	12,263,636	12,263,636	12,263,636	12,263,636	12,263,636	12,263,636	TCVN 6610-3:2000
12.4	Cty TNHH Đặng Minh; Địa chỉ: 165 Nguyễn Văn Trỗi, p11, Q. Phú Nhuận, tp HCM; ĐT: 02822427429										
	Cáp mạng Golden Link Cat 5e	m	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	
	Cáp mạng Golden Link Cat 6e	m	4,917	4,917	4,917	4,917	4,917	4,917	4,917	4,917	
	Cáp mạng Dintek Cat 6 UTP	m	6,750	6,750	6,750	6,750	6,750	6,750	6,750	6,750	
	Cổng lắp nối Switch Unmanaged, 24 Port10/100MBps	C á	827,273	827,273	827,273	827,273	827,273	827,273	827,273	827,273	
12.5	Cty cổ phần Slighting Việt Nam, 168 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; ĐT: 04 37191896										
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=6m tô n d ày 3mm	Chiếc	2,645,400	2,645,400	2,645,400	2,645,400	2,645,400	2,645,400	2,645,400	2,645,400	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tô n d ày 3mm	Chiếc	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tô n d ày 3mm	Chiếc	3,354,000	3,354,000	3,354,000	3,354,000	3,354,000	3,354,000	3,354,000	3,354,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tô n d ày 3mm	Chiếc	3,804,000	3,804,000	3,804,000	3,804,000	3,804,000	3,804,000	3,804,000	3,804,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m t ôn d ày 3mm	Chiếc	4,139,000	4,139,000	4,139,000	4,139,000	4,139,000	4,139,000	4,139,000	4,139,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tô n d ày 3,5mm	Chiếc	3,354,000	3,354,000	3,354,000	3,354,000	3,354,000	3,354,000	3,354,000	3,354,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tô n d ày 3,5mm	Chiếc	3,781,000	3,781,000	3,781,000	3,781,000	3,781,000	3,781,000	3,781,000	3,781,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tô n d ày 3,5mm	Chiếc	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m t ôn d ày 3,5mm	Chiếc	4,589,000	4,589,000	4,589,000	4,589,000	4,589,000	4,589,000	4,589,000	4,589,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m t ôn d ày 3,5mm	Chiếc	5,082,000	5,082,000	5,082,000	5,082,000	5,082,000	5,082,000	5,082,000	5,082,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tô n d ày 4mm	Chiếc	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m t ôn d ày 4mm	Chiếc	5,061,000	5,061,000	5,061,000	5,061,000	5,061,000	5,061,000	5,061,000	5,061,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m t ôn d ày 4mm	Chiếc	5,435,000	5,435,000	5,435,000	5,435,000	5,435,000	5,435,000	5,435,000	5,435,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Chiếc	12,536,000	12,536,000	12,536,000	12,536,000	12,536,000	12,536,000	12,536,000	12,536,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Chiếc	2,554,000	2,554,000	2,554,000	2,554,000	2,554,000	2,554,000	2,554,000	2,554,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Chiếc	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Chiếc	3,329,000	3,329,000	3,329,000	3,329,000	3,329,000	3,329,000	3,329,000	3,329,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Chiếc	3,718,000	3,718,000	3,718,000	3,718,000	3,718,000	3,718,000	3,718,000	3,718,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Chiếc	4,215,000	4,215,000	4,215,000	4,215,000	4,215,000	4,215,000	4,215,000	4,215,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm	Chiếc	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm	Chiếc	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Chiếc	4,968,400	4,968,400	4,968,400	4,968,400	4,968,400	4,968,400	4,968,400	4,968,400	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Chiếc	5,120,000	5,120,000	5,120,000	5,120,000	5,120,000	5,120,000	5,120,000	5,120,000	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Chiếc	5,830,000	5,830,000	5,830,000	5,830,000	5,830,000	5,830,000	5,830,000	5,830,000	
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	980,500	980,500	980,500	980,500	980,500	980,500	980,500	980,500	
	Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	
	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,036,300	1,036,300	1,036,300	1,036,300	1,036,300	1,036,300	1,036,300	1,036,300	
	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,820,300	1,820,300	1,820,300	1,820,300	1,820,300	1,820,300	1,820,300	1,820,300	
	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,595,600	1,595,600	1,595,600	1,595,600	1,595,600	1,595,600	1,595,600	1,595,600	
	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,986,700	1,986,700	1,986,700	1,986,700	1,986,700	1,986,700	1,986,700	1,986,700	
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	2,345,600	2,345,600	2,345,600	2,345,600	2,345,600	2,345,600	2,345,600	2,345,600	
	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,820,500	1,820,500	1,820,500	1,820,500	1,820,500	1,820,500	1,820,500	1,820,500	
	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	2,054,300	2,054,300	2,054,300	2,054,300	2,054,300	2,054,300	2,054,300	2,054,300	
	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	2,566,400	2,566,400	2,566,400	2,566,400	2,566,400	2,566,400	2,566,400	2,566,400	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Chiếc	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	9,660,000	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Chiếc	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc	10,080,000	10,080,000	10,080,000	10,080,000	10,080,000	10,080,000	10,080,000	10,080,000	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc	10,780,000	10,780,000	10,780,000	10,780,000	10,780,000	10,780,000	10,780,000	10,780,000	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc	11,340,000	11,340,000	11,340,000	11,340,000	11,340,000	11,340,000	11,340,000	11,340,000	
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc	11,620,000	11,620,000	11,620,000	11,620,000	11,620,000	11,620,000	11,620,000	11,620,000	
	Cột đa giác 14m-130-5mm	Chiếc	14,825,600	14,825,600	14,825,600	14,825,600	14,825,600	14,825,600	14,825,600	14,825,600	
	Cột đa giác 17m-150-5mm	Chiếc	21,022,300	21,022,300	21,022,300	21,022,300	21,022,300	21,022,300	21,022,300	21,022,300	
	Cột đa giác 20m-180-5mm	Chiếc	31,161,200	31,161,200	31,161,200	31,161,200	31,161,200	31,161,200	31,161,200	31,161,200	
	Cột đa giác 25m-200-6mm	Chiếc	182,562,000	182,562,000	182,562,000	182,562,000	182,562,000	182,562,000	182,562,000	182,562,000	
	Cột đa giác 30m-200-8mm	Chiếc	196,795,000	196,795,000	196,795,000	196,795,000	196,795,000	196,795,000	196,795,000	196,795,000	
	Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc	182,562,000	182,562,000	182,562,000	182,562,000	182,562,000	182,562,000	182,562,000	182,562,000	
	Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc	196,795,000	196,795,000	196,795,000	196,795,000	196,795,000	196,795,000	196,795,000	196,795,000	
	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	Chiếc	48,285,714	48,285,714	48,285,714	48,285,714	48,285,714	48,285,714	48,285,714	48,285,714	
	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	Chiếc	6,285,714	6,285,714	6,285,714	6,285,714	6,285,714	6,285,714	6,285,714	6,285,714	
	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	Chiếc	6,928,571	6,928,571	6,928,571	6,928,571	6,928,571	6,928,571	6,928,571	6,928,571	
	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Chiếc	6,724,995	6,724,995	6,724,995	6,724,995	6,724,995	6,724,995	6,724,995	6,724,995	
	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Chiếc	3,777,897	3,777,897	3,777,897	3,777,897	3,777,897	3,777,897	3,777,897	3,777,897	
	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Chiếc	8,520,000	8,520,000	8,520,000	8,520,000	8,520,000	8,520,000	8,520,000	8,520,000	
	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Chiếc	5,455,400	5,455,400	5,455,400	5,455,400	5,455,400	5,455,400	5,455,400	5,455,400	
	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Chiếc	1,423,000	1,423,000	1,423,000	1,423,000	1,423,000	1,423,000	1,423,000	1,423,000	
	Chùm CH08-4	Chiếc	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	
	Chùm CH09-1	Chiếc	2,166,667	2,166,667	2,166,667	2,166,667	2,166,667	2,166,667	2,166,667	2,166,667	
	Chùm CH09-2	Chiếc	3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333	3,583,333	
	Chùm CH11-4	Chiếc	2,816,667	2,816,667	2,816,667	2,816,667	2,816,667	2,816,667	2,816,667	2,816,667	
	Chùm CH12-4	Chiếc	2,416,667	2,416,667	2,416,667	2,416,667	2,416,667	2,416,667	2,416,667	2,416,667	
	Cầu trang trí SV3A-D300	Chiếc	266,667	266,667	266,667	266,667	266,667	266,667	266,667	266,667	
	Cầu trang trí SV3A-D400	Chiếc	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	Chiếc	1,969,231	1,969,231	1,969,231	1,969,231	1,969,231	1,969,231	1,969,231	1,969,231	
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	Chiếc	2,230,769	2,230,769	2,230,769	2,230,769	2,230,769	2,230,769	2,230,769	2,230,769	
	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	Chiếc	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Chiếc	2,615,385	2,615,385	2,615,385	2,615,385	2,615,385	2,615,385	2,615,385	2,615,385	
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Chiếc	2,769,231	2,769,231	2,769,231	2,769,231	2,769,231	2,769,231	2,769,231	2,769,231	
	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	Chiếc	3,307,692	3,307,692	3,307,692	3,307,692	3,307,692	3,307,692	3,307,692	3,307,692	
	Đèn 80WCompact - SLI-S12	Chiếc	1,146,154	1,146,154	1,146,154	1,146,154	1,146,154	1,146,154	1,146,154	1,146,154	
	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	Chiếc	1,407,692	1,407,692	1,407,692	1,407,692	1,407,692	1,407,692	1,407,692	1,407,692	
	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	Chiếc	1,584,615	1,584,615	1,584,615	1,584,615	1,584,615	1,584,615	1,584,615	1,584,615	
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12	Chiếc	2,076,923	2,076,923	2,076,923	2,076,923	2,076,923	2,076,923	2,076,923	2,076,923	
	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	Chiếc	2,307,692	2,307,692	2,307,692	2,307,692	2,307,692	2,307,692	2,307,692	2,307,692	
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	Chiếc	2,461,538	2,461,538	2,461,538	2,461,538	2,461,538	2,461,538	2,461,538	2,461,538	
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	Chiếc	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	Chiếc	3,153,846	3,153,846	3,153,846	3,153,846	3,153,846	3,153,846	3,153,846	3,153,846	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	Chiếc	3,615,385	3,615,385	3,615,385	3,615,385	3,615,385	3,615,385	3,615,385	3,615,385	
	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	Chiếc	4,307,692	4,307,692	4,307,692	4,307,692	4,307,692	4,307,692	4,307,692	4,307,692	
	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	1,093,300	1,093,300	1,093,300	1,093,300	1,093,300	1,093,300	1,093,300	1,093,300	
	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	6,133,300	6,133,300	6,133,300	6,133,300	6,133,300	6,133,300	6,133,300	6,133,300	
	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	8,533,333	8,533,333	8,533,333	8,533,333	8,533,333	8,533,333	8,533,333	8,533,333	
	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Chiếc	487,674	487,674	487,674	487,674	487,674	487,674	487,674	487,674	
	KM cột 05 M16x340x340x500	Chiếc	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	
	KM cột M16x260x260x500	Chiếc	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	
	KM cột M16x240x240x525	Chiếc	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	
	KM cột M24x300x300x675	Chiếc	545,037	545,037	545,037	545,037	545,037	545,037	545,037	545,037	
	KM cột đa giác M24x1375x8	Chiếc	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	
	KM cột đa giác M30x1875x12	Chiếc	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	13,950,000	
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc	13,310,000	13,310,000	13,310,000	13,310,000	13,310,000	13,310,000	13,310,000	13,310,000	
12.5	Công ty Đại Quang Phát, 17 Đường số 11 - Khu phố 4 - P. Linh Xuân - Q. Thủ Đức, TP. HCM ĐT: 0974406621										
I	ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG NIKKON – MALAYSIA										
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	3,975,000	3,975,000	3,975,000	3,975,000	3,975,000	3,975,000	3,975,000	3,975,000	
	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	4,425,000	4,425,000	4,425,000	4,425,000	4,425,000	4,425,000	4,425,000	4,425,000	
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	12,750,000	12,750,000	12,750,000	12,750,000	12,750,000	12,750,000	12,750,000	12,750,000	
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	14,250,000	14,250,000	14,250,000	14,250,000	14,250,000	14,250,000	14,250,000	14,250,000	
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	14,400,000	14,400,000	14,400,000	14,400,000	14,400,000	14,400,000	14,400,000	14,400,000	
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	28,340,000	28,340,000	28,340,000	28,340,000	28,340,000	28,340,000	28,340,000	28,340,000	
	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	1 bộ	6,720,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	
	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	1 bộ	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	
	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	1 bộ	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	
	Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K	1 bộ	14,840,000	14,840,000	14,840,000	14,840,000	14,840,000	14,840,000	14,840,000	14,840,000	
	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K	1 bộ	35,000,000	35,000,000	35,000,000	35,000,000	35,000,000	35,000,000	35,000,000	35,000,000	
	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG NEXT LIGHTING - ĐÀI LOAN										
	Đèn THGT đỏ, vàng Ø 200mm	1 bộ	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	
	Đèn THGT xanh Ø 200mm	1 bộ	3,720,000	3,720,000	3,720,000	3,720,000	3,720,000	3,720,000	3,720,000	3,720,000	
	Đèn THGT đỏ, vàng Ø 300mm	1 bộ	3,420,000	3,420,000	3,420,000	3,420,000	3,420,000	3,420,000	3,420,000	3,420,000	
	Đèn THGT xanh Ø 300mm	1 bộ	4,428,000	4,428,000	4,428,000	4,428,000	4,428,000	4,428,000	4,428,000	4,428,000	
	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 200mm	1 bộ	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	
	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 300mm	1 bộ	3,360,000	3,360,000	3,360,000	3,360,000	3,360,000	3,360,000	3,360,000	3,360,000	
	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 200mm	1 bộ	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	
	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 300mm New Form	1 bộ	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
	Đèn THGT đèn lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø 300mm	1 bộ	10,680,000	10,680,000	10,680,000	10,680,000	10,680,000	10,680,000	10,680,000	10,680,000	
	Đèn THGT đèn lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	1 bộ	18,960,000	18,960,000	18,960,000	18,960,000	18,960,000	18,960,000	18,960,000	18,960,000	
13	THIẾT BỊ BẢO CHÁY, CHỐNG SÉT										
13.2	Công ty TNHH Trí Tân. ĐC: 30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP. HCM. ĐT: 08.35591339.										
*	Thiết bị báo cháy										
	Tủ báo cháy địa chỉ 16 vòng	C ấ	135,025,000	135,025,000	135,025,000	135,025,000	135,025,000	135,025,000	135,025,000	135,025,000	Detect 3016
	Đầu báo nhiệt và khí CO	C ấ	4,209,802	4,209,802	4,209,802	4,209,802	4,209,802	4,209,802	4,209,802	4,209,802	PL 3300 COBT
	Đầu báo khói quang địa chỉ	C ấ	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	PL 3200 O
	Đầu báo khói quang địa chỉ cách ly	C ấ	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	PL 3300 O
	Đầu báo nhiệt địa chỉ	C ấ	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	PL 3200 T
	Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly	C ấ	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	PL 3300 T
	Còi báo cháy địa chỉ	C ấ	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	SDM 3300 R
	Đèn báo cháy địa chỉ	C ấ	2,447,500	2,447,500	2,447,500	2,447,500	2,447,500	2,447,500	2,447,500	2,447,500	LB-3300-VXB-O
	Đèn báo phòng địa chỉ	C ấ	1,925,000	1,925,000	1,925,000	1,925,000	1,925,000	1,925,000	1,925,000	1,925,000	PL3300 PA
	Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly	C ấ	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	PL 3300 MCP-EU
	Nút nhấn khẩn địa chỉ (kiếng vỡ)	C ấ	1,457,500	1,457,500	1,457,500	1,457,500	1,457,500	1,457,500	1,457,500	1,457,500	PL3300PBDH-ABS
	Đầu báo khói IR-Beam	C ấ	13,722,500	13,722,500	13,722,500	13,722,500	13,722,500	13,722,500	13,722,500	13,722,500	FR3000
	Đầu báo khói IR-Beam	C ấ	18,150,000	18,150,000	18,150,000	18,150,000	18,150,000	18,150,000	18,150,000	18,150,000	FR100RV
	Tủ báo cháy địa chỉ 16 vùng Detectomat (Đức)	C ấ	12,155,000	12,155,000	12,155,000	12,155,000	12,155,000	12,155,000	12,155,000	12,155,000	DCC 8 Plus
	Đầu báo khói	C ấ	503,250	503,250	503,250	503,250	503,250	503,250	503,250	503,250	CT3000 O
	Đầu báo hỗn hợp khói và nhiệt	C ấ	602,250	602,250	602,250	602,250	602,250	602,250	602,250	602,250	CT3000 OT
	Đầu báo nhiệt	C ấ	503,250	503,250	503,250	503,250	503,250	503,250	503,250	503,250	CT3000 T
	Nút nhấn khẩn	C ấ	398,846	398,846	398,846	398,846	398,846	398,846	398,846	398,846	SBDH-ABS-R
	C ờ i b á o c h á y	C ấ	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	VTG-32-SB R
	Đèn báo phòng	C ấ	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	PA
	Đèn báo cháy	C ấ	742,500	742,500	742,500	742,500	742,500	742,500	742,500	742,500	VBX-1-SB-WB-RL
	Còi và đèn báo cháy kết hợp	C ấ	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	VTB-32-SB-W
*	Thiết bị chống sét										
	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	C ấ	15,510,000	15,510,000	15,510,000	15,510,000	15,510,000	15,510,000	15,510,000	15,510,000	
	Kim thu sét ESE NLP1100-30 bán kính bảo vệ 71m	C ấ	17,160,000	17,160,000	17,160,000	17,160,000	17,160,000	17,160,000	17,160,000	17,160,000	
	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 90m	C ấ	18,810,000	18,810,000	18,810,000	18,810,000	18,810,000	18,810,000	18,810,000	18,810,000	
	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	C ấ	21,780,000	21,780,000	21,780,000	21,780,000	21,780,000	21,780,000	21,780,000	21,780,000	
14	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC										
14.1	Công ty cổ phần nhựa Bình Minh. Địa chỉ nhà cung cấp - Phía Nam: 240 Hậu Giang, P.9, Quận 6, TPHCM. ĐT: 08.3969.0973.										
	* Ống uPVC	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)									
	Ø 21mm x 1,6mm	m	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	
	Ø 27mm x 1,8mm	m	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	
	Ø 34mm x 2mm	m	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	
	Ø 42mm x 2,1mm	m	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Ø 49mm x 2,4mm	m	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	
	Ø 60mm x 2mm	m	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	
	Ø 60mm x 2,8mm	m	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	
	Ø 90mm x 1,7mm	m	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	
	Ø 90mm x 2,9mm	m	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	
	Ø 90mm x 3,8mm		63,200	63,200	63,200	63,200	63,200	63,200	63,200	63,200	
	Ø 114mm x 3,2mm	m	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	
	Ø 114mm x 3,8mm	m	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	
	Ø 168mm x 7,3mm	m	226,800	226,800	226,800	226,800	226,800	226,800	226,800	226,800	
	Ø 220mm x 6,6mm	m	270,200	270,200	270,200	270,200	270,200	270,200	270,200	270,200	
	Ø 220mm x 8,7mm	m	352,600	352,600	352,600	352,600	352,600	352,600	352,600	352,600	
	* Ống uPVC	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)									
	Ø 75mm x 3,6mm	m	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	
	Ø 110mm x 5,3mm	m	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	
	Ø 140mm x 6,7mm	m	183,100	183,100	183,100	183,100	183,100	183,100	183,100	183,100	
	Ø 160mm x 7,7mm	m	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	
	Ø 200mm x 9,6mm	m	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	
	Ø 225mm x 10,8mm	m	470,500	470,500	470,500	470,500	470,500	470,500	470,500	470,500	
	Ø 250mm x 11,9mm	m	575,700	575,700	575,700	575,700	575,700	575,700	575,700	575,700	
	Ø 280mm x 13,4mm	m	726,200	726,200	726,200	726,200	726,200	726,200	726,200	726,200	
	Ø 315mm x 15mm	m	912,500	912,500	912,500	912,500	912,500	912,500	912,500	912,500	
	Ø 400mm x 19,1mm	m	1,475,300	1,475,300	1,475,300	1,475,300	1,475,300	1,475,300	1,475,300	1,475,300	
	* Ống uPVC	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét)									
	Ø 450mm x 13,8mm	m	1,267,000	1,267,000	1,267,000	1,267,000	1,267,000	1,267,000	1,267,000	1,267,000	
	Ø 450mm x 21,5mm	m	1,936,700	1,936,700	1,936,700	1,936,700	1,936,700	1,936,700	1,936,700	1,936,700	
	Ø 500mm x 15,3mm	m	1,559,500	1,559,500	1,559,500	1,559,500	1,559,500	1,559,500	1,559,500	1,559,500	
	Ø 500mm x 23,9mm	m	2,389,100	2,389,100	2,389,100	2,389,100	2,389,100	2,389,100	2,389,100	2,389,100	
	Ø 560mm x 17,2mm	m	1,963,600	1,963,600	1,963,600	1,963,600	1,963,600	1,963,600	1,963,600	1,963,600	
	Ø 560mm x 26,7mm	m	2,993,800	2,993,800	2,993,800	2,993,800	2,993,800	2,993,800	2,993,800	2,993,800	
	Ø 630mm x 19,3mm	m	2,478,100	2,478,100	2,478,100	2,478,100	2,478,100	2,478,100	2,478,100	2,478,100	
	Ø 630mm x 30mm	m	3,778,100	3,778,100	3,778,100	3,778,100	3,778,100	3,778,100	3,778,100	3,778,100	
	* Ống uPVC	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 1477:2006 (nối với ống gang)									
	Ø 100mm x 6,7mm	m	151,200	151,200	151,200	151,200	151,200	151,200	151,200	151,200	
	Ø 150mm x 9,7mm	m	319,300	319,300	319,300	319,300	319,300	319,300	319,300	319,300	
	* Ống uPVC	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 2531 (nối với ống gang)									
	Ø 200mm x 9,7mm	m	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	
	Ø 200mm x 11,4mm	m	475,700	475,700	475,700	475,700	475,700	475,700	475,700	475,700	
14.2	Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh. Địa chỉ nhà cung cấp: Trần Hưng Đạo, Khu vực 3, phường 5, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3870137.										
	* Ống uPVC	Theo tiêu chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151									
	Ø 27 x 1,8 mm	m	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	
	Ø 34 x 2,0 mm	m	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Ø 42 x 2,1 mm	m	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	
	Ø 49 x 2,4 mm	m	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	
	Ø 60 x 2,5 mm	m	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	
	Ø 90 x 2,9 mm	m	48,773	48,773	48,773	48,773	48,773	48,773	48,773	48,773	
	Ø 114 x 3,2 mm	m	68,773	68,773	68,773	68,773	68,773	68,773	68,773	68,773	
	Ø 140 x 4,1 mm	m	116,273	116,273	116,273	116,273	116,273	116,273	116,273	116,273	
	Ø 220 x 5,1 mm	m	210,182	210,182	210,182	210,182	210,182	210,182	210,182	210,182	
	Ø 250 x 7,3 mm	m	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	
	* Ống HDPE - PE100										
	Ø25 d ày 3.0mm PN 20	m	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	
	Ø32 d ày 3.6mm PN 20	m	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
	Ø90 d ày 8.2mm PN 16	m	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	
	Ø140 d ày 10.3mm PN 12.5	m	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	
	Ø200 d ày 9.6mm PN 8	m	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	
	Ø250 d ày 11.9mm PN 8	m	631,500	631,500	631,500	631,500	631,500	631,500	631,500	631,500	
	Ø280 d ày 16.6mm PN 10	m	968,200	968,200	968,200	968,200	968,200	968,200	968,200	968,200	
	Ø315 d ày 23.2mm PN 12.5	m	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	
	Ø400 d ày 15.3mm PN 6	m	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	
	Ø450 d ày 17.2mm PN 6	m	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	
	Ø500 d ày 29.7mm PN 10	m	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	
	Ø560 d ày 13.7mm PN 4	m	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	
	Ø630 d ày 24.1mm PN 6	m	3,562,500	3,562,500	3,562,500	3,562,500	3,562,500	3,562,500	3,562,500	3,562,500	
	* Ống PPR										
	Ø20 d ày 1.9mm PN 10	m	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	DIN 8078:1996
	Ø32 d ày 5.4mm PN 20	m	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	nt
	Ø75 d ày 6.8mm PN 10	m	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	nt
	Ø140 d ày 12.7mm PN 10	m	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	nt
	Ø140 d ày 28.1mm PN 25	m	1,527,300	1,527,300	1,527,300	1,527,300	1,527,300	1,527,300	1,527,300	1,527,300	nt
15	GIAO THÔNG										
15.1	Công ty TNHH -TM-SX-DV Tín Thịnh. ĐC nhà cung cấp: 102H Nguyễn Xuân Khoát - P. Tân Thành - Q.Tân Phú - TP.HCM; ĐT: 08.62678195.										
	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	Tấn	14,181,818	14,181,818	14,181,818	14,181,818	14,181,818	14,181,818	14,181,818	14,181,818	TC22TCN279-01
15.2	Công ty CP CARBON Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: VP Phía Nam 86/5 Thích Quảng Đức, phường 5, quận Phú Nhuận, TP.HCM. ĐT: 0862 811209.										
	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt	Tấn	3,790,000	3,814,000	3,847,000	3,907,000	3,976,000	3,919,000	3,979,000	3,893,500	TCCS 09: 2014/TCĐBVN
15.3	Công ty CP thương mại tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng. ĐC nhà cung cấp: p304, DC Tower 111D Lý Chính Thắng - phường 7, Quận 3, tp HCM; ĐT: 08.35264188										
	Vải địa không dệt ART 20	m ²	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
	Vải địa loại dệt 2 chiều RK >300kn	m ²	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	
	M àng HDPE 1.5mm	m ²	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	
	M àng HDPE 2.0mm	m ²	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	
	M àng HDPE 2.5mm	m ²	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
	Màng chống thấm sét GCL	m ²	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	ASTM, TCVN, EN, JIG.
	Bất thấm đứng	m	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
	Bất thấm ngang rộng 300mm	m	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	
	Ke co giãn dạng ray nhôm VHAL-B50	m	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	
	Ke co giãn răng lược chuyển vị 5cm	m	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	
	Ke co giãn răng lược chuyển vị 10cm	m	12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000	12,000,000	
	Cáp dự ứng lực 1 tao 7 sợi	tấn	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	
15.4	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, tp HCM, ĐT: 028 62966260										
	Vây địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²	16 000	16 000	16 000	16 000	16 000	16 000	16 000	16 000	
	Vây địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m ²	36 700	36 700	36 700	36 700	36 700	36 700	36 700	36 700	
	Vây địa kỹ thuật phức hợp 50/14 (kN/m)	m ²	102 200	102 200	102 200	102 200	102 200	102 200	102 200	102 200	
	Vây địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m ²	102 200	102 200	102 200	102 200	102 200	102 200	102 200	102 200	
	Màng chống thấm HDPE 1.5mm (nhám)	m ²	145 200	145 200	145 200	145 200	145 200	145 200	145 200	145 200	
	Màng chống thấm HDPE 1.5mm (trơn)	m ²	145 200	145 200	145 200	145 200	145 200	145 200	145 200	145 200	
	Màng chống thấm GCL	m ²	128 700	128 700	128 700	128 700	128 700	128 700	128 700	128 700	
	Bấc thấm PVD	m ²	10 200	10 200	10 200	10 200	10 200	10 200	10 200	10 200	
15.5	CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG, H16, đường số 04, Khu ĐTM Hưng Phú, P.Hưng Thạnh, Q.Cái Răng, TP. Cần Thơ, Tel: 02923 918 335										
	DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN										
1	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (H8)	m	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	
2	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (H8)	m	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	
3	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (H8)	m	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	
4	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (H8)	m	869,000	869,000	869,000	869,000	869,000	869,000	869,000	869,000	
5	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (50%HL93)	m	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	
6	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (50%HL93)	m	1,240,000	1,240,000	1,240,000	1,240,000	1,240,000	1,240,000	1,240,000	1,240,000	
7	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (50%HL93)	m	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	
8	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (50%HL93)	m	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	
9	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (65%HL93)	m	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	
10	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (65%HL93)	m	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	
11	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (65%HL93)	m	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	
12	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (65%HL93)	m	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	
	DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93										
13	Dầm BTCT DƯỠ T.12.5m cải tiến	dầm	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	
14	Dầm BTCT DƯỠ T.18.6m cải tiến	dầm	34,000,000	34,000,000	34,000,000	34,000,000	34,000,000	34,000,000	34,000,000	34,000,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
15	Dầm BTCT DƯỠI.12.5m mới	dầm	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	
16	Dầm BTCT DƯỠI.18.6m mới	dầm	41,000,000	41,000,000	41,000,000	41,000,000	41,000,000	41,000,000	41,000,000	41,000,000	
17	Dầm BTCT DƯỠI.24.54m	dầm	67,000,000	67,000,000	67,000,000	67,000,000	67,000,000	67,000,000	67,000,000	67,000,000	
16	CỬA VÀ SẢN PHẨM NỘI THẤT										
16.1	Công ty Cổ phần TVXD Hưng Thịnh. Địa chỉ nhà cung cấp: 241 Trần Hưng Đạo, khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582397.										
	* Cửa cuốn										
	MS 9228: - Thân cửa bằng hợp kim nhôm 2 lớp theo tiêu chuẩn 6063 - Sơn cao cấp AKZO NOBEL có 3 màu ghi sần, ghi xấn, cafe - Nan 4 chân 2 vít, khe thoáng hình thang - Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m	m ²	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	
	MS 5231SD: - Thân cửa bằng hợp kim nhôm 3 lớp theo tiêu chuẩn 6063 - Sơn cao cấp AKZO NOBEL màu ghi sần - Nan 2 chân đặc siêu dày, 2 vít, khe thoáng hình thang - Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m	m ²	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	
	* Phụ kiện cửa cuốn										
	Motor ngoài KDT CN Đài Loan (bao gồm: tac, hộp điều khiển, 2 remote, nút bấm an toàn)										
	Motor AC 220V, sức nâng 300kg, dùng cho cửa < 12m ²	Bộ	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	
	Motor AC 220V, sức nâng 400kg, dùng cho cửa < 14m ²	Bộ	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	
	Motor AC 220V, sức nâng 600kg, dùng cho cửa < 20m ²	Bộ	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	
	Motor ngoài JH CN Đài Loan (bao gồm: tac, hộp điều khiển, 2 remote, nút bấm an toàn)										
	Motor AC 220V, sức nâng 300kg, dùng cho cửa < 12m ²	Bộ	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	
	Motor AC 220V, sức nâng 600kg, dùng cho cửa < 20m ²	Bộ	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	
	Bộ lưu điện KDT CN Đài Loan										
	Bộ lưu điện UPS KDT 400kg, thời gian lưu điện 12 - 36h	Bộ	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	
	Bộ lưu điện UPS KDT 600kg, thời gian lưu điện 12 - 48h	Bộ	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
	* ECO SPACEWINDOWS (đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x Đơn giá + Đơn giá phụ kiện kim khí)										
	Cửa trượt										
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ SF-66										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m ²	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m ²	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 8,38mm	m ²	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 10,38mm	m ²	1,740,000	1,740,000	1,740,000	1,740,000	1,740,000	1,740,000	1,740,000	1,740,000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m ²	1,780,000	1,780,000	1,780,000	1,780,000	1,780,000	1,780,000	1,780,000	1,780,000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m ²	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ SF-92										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m ²	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m ²	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 8,38mm	m ²	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 10,38mm	m ²	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m ²	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m ²	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m ²	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m ²	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 8,38mm	m ²	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 10,38mm	m ²	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m ²	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m ²	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật, hất										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m ²	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m ²	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 8,38mm	m ²	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 10,38mm	m ²	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m ²	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m ²	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m ²	1,720,000	1,720,000	1,720,000	1,720,000	1,720,000	1,720,000	1,720,000	1,720,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 8,38mm	m ²	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 10,38mm	m ²	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m ²	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m ²	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Cửa đi pano - kính 1 cánh mở quay										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m ²	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m ²	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 8,38mm	m ²	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 10,38mm	m ²	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m ²	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m ²	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	
	Vách kính hệ BR-60										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m ²	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m ²	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 8,38mm	m ²	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	
	+ Loại kính ghép (laminat), dày 10,38mm	m ²	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m ²	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	
	Phụ kiện kim khí GQ										
	Cửa sổ mở trượt										
	+ 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chì a, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đơn, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
	Cửa đi mở trượt										
	+ 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chì a, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đôi, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	
	Cửa sổ mở quay										
	+ 1 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chì	Bộ	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	
	+ 2 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 04 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chì, 01 bộ chốt rời cánh phụ	Bộ	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	
	+ 1 cánh mở hất: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chì a, 01 chống giật	Bộ	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	
	Cửa đi mở quay									0	
	+ 1 cánh: 04 bản lề 3D, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm, dùng cho cửa thông phòng hoặc cửa ban công	Bộ	1,067,000	1,067,000	1,067,000	1,067,000	1,067,000	1,067,000	1,067,000	1,067,000	
	+ 2 cánh: 08 bản lề 3D, 01 bộ kemol, 01 bộ kh a đa điểm 1800mm	Bộ	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	
	+ 4 cánh: 16 bản lề treo cánh STORO, 01 bộ kh óa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm phụ	Bộ	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	+ 4 cánh: 08 bản lề treo cánh STORO, 08 bản lề 3D, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm phụ	Bộ	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	
16.2	Công ty Cổ phần thương mại kỹ thuật CTQ có địa chỉ: Địa chỉ tại Tầng 3 số 102, Đường Ngụy Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội. Điện Thoại: 04.35335026										
	Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	m2	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	Tiêu chuẩn CISCA
	Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	m2	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	Tiêu chuẩn CISCA
	Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	m2	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	Tiêu chuẩn CISCA
	Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	m2	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	Tiêu chuẩn CISCA
16.3	Công ty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải có địa chỉ: Địa chỉ 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, Tp HCM. Điện Thoại: 028.5425 6843 - 0903 123 922										
I. Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Shide/Sparlee/Builex											
*	Đơn giá Khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm)										
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1m*1,5m	m ²	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	
	Cửa sổ lùa 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	m ²	1,756,250	1,756,250	1,756,250	1,756,250	1,756,250	1,756,250	1,756,250	1,756,250	
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (Kích thước 0,7*1,4m)	m ²	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4*1,4m)	m ²	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	
	Cửa đi lùa 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	m ²	1,887,500	1,887,500	1,887,500	1,887,500	1,887,500	1,887,500	1,887,500	1,887,500	
	Cửa đi mở quay 1 cánh (Kích thước 0,9*2,2m)	m ²	2,125,000	2,125,000	2,125,000	2,125,000	2,125,000	2,125,000	2,125,000	2,125,000	
	Cửa đi mở quay 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	m ²	2,125,000	2,125,000	2,125,000	2,125,000	2,125,000	2,125,000	2,125,000	2,125,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
*	Đơn giá phụ kiện kim khí GQ lắp đặt theo cửa										
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	Bộ	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	Bộ	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	Bộ	681,250	681,250	681,250	681,250	681,250	681,250	681,250	681,250	
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	Bộ	993,750	993,750	993,750	993,750	993,750	993,750	993,750	993,750	
	Cửa đi mở quay 1 cánh	Bộ	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	
	Cửa đi mở quay 2 cánh	Bộ	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	
II. Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU											
*	Đơn giá Khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm)										
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1m*1,5m	m ²	1,712,500	1,712,500	1,712,500	1,712,500	1,712,500	1,712,500	1,712,500	1,712,500	
	Cửa sổ lùa 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	m ²	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (Kích thước 0,7*1,4m)	m ²	2,687,500	2,687,500	2,687,500	2,687,500	2,687,500	2,687,500	2,687,500	2,687,500	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4*1,4m)	m ²	2,687,500	2,687,500	2,687,500	2,687,500	2,687,500	2,687,500	2,687,500	2,687,500	
	Cửa đi lùa 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	m ²	2,531,250	2,531,250	2,531,250	2,531,250	2,531,250	2,531,250	2,531,250	2,531,250	
	Cửa đi mở quay 1 cánh (Kích thước 0,9*2,2m)	m ²	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	
	Cửa đi mở quay 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	m ²	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	
*	Đơn giá phụ kiện kim khí ROTO lắp đặt theo cửa										
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	Bộ	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	Bộ	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	Bộ	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	
	Cửa đi mở quay 1 cánh	Bộ	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	
	Cửa đi mở quay 2 cánh	Bộ	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	
III. Cửa Nhôm Xingfa											
*	Đơn giá Khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm)										
	Khung kính cố định hệ 55 (Kích thước 1m*1,5m)	m ²	2,040,000	2,040,000	2,040,000	2,040,000	2,040,000	2,040,000	2,040,000	2,040,000	
	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 (Kích thước 1,4m*1,4m)	m ²	2,545,000	2,545,000	2,545,000	2,545,000	2,545,000	2,545,000	2,545,000	2,545,000	
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 (Kích thước 0,7m*1,4m)	m ²	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	m ²	2,960,000	2,960,000	2,960,000	2,960,000	2,960,000	2,960,000	2,960,000	2,960,000	
	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93 (Kích thước 1,6m*2,2m)	m ²	2,305,000	2,305,000	2,305,000	2,305,000	2,305,000	2,305,000	2,305,000	2,305,000	
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 Kích thước 0,9m*2,2m)	m ²	2,985,000	2,985,000	2,985,000	2,985,000	2,985,000	2,985,000	2,985,000	2,985,000	
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 Kích thước 1,6m*2,2m)	m ²	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	
*	Đơn giá phụ kiện kim khí KINLONG lắp đặt theo cửa										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	Bộ	615,000	615,000	615,000	615,000	615,000	615,000	615,000	615,000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	Bộ	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	Bộ	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	
	Cửa đi mở quay 1 cánh	Bộ	2,275,000	2,275,000	2,275,000	2,275,000	2,275,000	2,275,000	2,275,000	2,275,000	
	Cửa đi mở quay 2 cánh	Bộ	3,175,000	3,175,000	3,175,000	3,175,000	3,175,000	3,175,000	3,175,000	3,175,000	
17	BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CÁC LOẠI										
17.1	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. ĐC nhà cung cấp: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3561430.										
	* Cống vĩa hè										
	Cống ly tâm Ø300	md	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	
	Cống ly tâm Ø400	md	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	
	Cống ly tâm Ø500	md	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	
	Cống ly tâm Ø600	md	447,000	447,000	447,000	447,000	447,000	447,000	447,000	447,000	
	Cống ly tâm Ø800	md	713,000	713,000	713,000	713,000	713,000	713,000	713,000	713,000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	1,025,000	1,025,000	1,025,000	1,025,000	1,025,000	1,025,000	1,025,000	1,025,000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	2,691,000	2,691,000	2,691,000	2,691,000	2,691,000	2,691,000	2,691,000	2,691,000	
	* Cống H10 - X60										
	Cống ly tâm Ø300	md	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	
	Cống ly tâm Ø400	md	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	
	Cống ly tâm Ø500	md	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	
	Cống ly tâm Ø600	md	508,000	508,000	508,000	508,000	508,000	508,000	508,000	508,000	
	Cống ly tâm Ø800	md	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	
	* Cống H30 - K80										
	Cống ly tâm Ø300	md	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	
	Cống ly tâm Ø400	md	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	
	Cống ly tâm Ø500	md	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	
	Cống ly tâm Ø600	md	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	
	Cống ly tâm Ø800	md	887,000	887,000	887,000	887,000	887,000	887,000	887,000	887,000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	1,234,000	1,234,000	1,234,000	1,234,000	1,234,000	1,234,000	1,234,000	1,234,000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2,505,000	2,505,000	2,505,000	2,505,000	2,505,000	2,505,000	2,505,000	2,505,000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	3,233,000	3,233,000	3,233,000	3,233,000	3,233,000	3,233,000	3,233,000	3,233,000	
	* Gối cống										
	Cống ly tâm Ø300	C ấ	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	
	Cống ly tâm Ø400	C ấ	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	
	Cống ly tâm Ø500	C ấ	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Cổng ly tâm Ø600	C ấ	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	
	Cổng ly tâm Ø800	C ấ	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	
	Cổng ly tâm Ø1000	C ấ	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	
	Cổng ly tâm Ø1200	C ấ	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	
	Cổng ly tâm Ø1500	C ấ	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	
	* Trụ điện BTLT dự ứng lực										
	Trụ BTLT DUL 7m (viễn thông)	Trụ	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	
	Trụ BTLT DUL 8m (viettel)	Trụ	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	
	Trụ BTLT DUL 7,5m - 300kgf	Trụ	1,395,000	1,395,000	1,395,000	1,395,000	1,395,000	1,395,000	1,395,000	1,395,000	
	Trụ BTLT DUL 7,5m - 300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	1,495,000	1,495,000	1,495,000	1,495,000	1,495,000	1,495,000	1,495,000	1,495,000	
	Trụ BTLT DUL 8,5m - 300kgf	Trụ	1,412,000	1,412,000	1,412,000	1,412,000	1,412,000	1,412,000	1,412,000	1,412,000	
	Trụ BTLT DUL 8,5m - 300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	1,522,000	1,522,000	1,522,000	1,522,000	1,522,000	1,522,000	1,522,000	1,522,000	
	Trụ BTLT DUL 10,5m - 480kgf	Trụ	2,226,000	2,226,000	2,226,000	2,226,000	2,226,000	2,226,000	2,226,000	2,226,000	
	Trụ BTLT DUL 10,5m - 480kgf, có dây tiếp đất	Trụ	2,347,000	2,347,000	2,347,000	2,347,000	2,347,000	2,347,000	2,347,000	2,347,000	
	Trụ BTLT DUL 12m - 540kgf	Trụ	2,557,000	2,557,000	2,557,000	2,557,000	2,557,000	2,557,000	2,557,000	2,557,000	
	Trụ BTLT DUL 12m - 540kgf, có dây tiếp đất	Trụ	2,693,000	2,693,000	2,693,000	2,693,000	2,693,000	2,693,000	2,693,000	2,693,000	
	Trụ BTLT DUL 14m - 900kgf	Trụ	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	
	Trụ BTLT DUL 14m - 900kgf, có dây tiếp đất	Trụ	4,478,000	4,478,000	4,478,000	4,478,000	4,478,000	4,478,000	4,478,000	4,478,000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1100kgf	Trụ	11,255,000	11,255,000	11,255,000	11,255,000	11,255,000	11,255,000	11,255,000	11,255,000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	11,432,000	11,432,000	11,432,000	11,432,000	11,432,000	11,432,000	11,432,000	11,432,000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1300kgf	Trụ	11,820,000	11,820,000	11,820,000	11,820,000	11,820,000	11,820,000	11,820,000	11,820,000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	11,997,000	11,997,000	11,997,000	11,997,000	11,997,000	11,997,000	11,997,000	11,997,000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf	Trụ	12,381,000	12,381,000	12,381,000	12,381,000	12,381,000	12,381,000	12,381,000	12,381,000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	12,580,000	12,580,000	12,580,000	12,580,000	12,580,000	12,580,000	12,580,000	12,580,000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1300kgf	Trụ	12,947,000	12,947,000	12,947,000	12,947,000	12,947,000	12,947,000	12,947,000	12,947,000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	13,146,000	13,146,000	13,146,000	13,146,000	13,146,000	13,146,000	13,146,000	13,146,000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1100kgf	Trụ	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	13,410,000	13,410,000	13,410,000	13,410,000	13,410,000	13,410,000	13,410,000	13,410,000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf	Trụ	14,652,000	14,652,000	14,652,000	14,652,000	14,652,000	14,652,000	14,652,000	14,652,000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	14,862,000	14,862,000	14,862,000	14,862,000	14,862,000	14,862,000	14,862,000	14,862,000	
	* Đế - đà cản BT công trình										
	Đà cản BTCT 1,2m	C ấ	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
	Đà cản BTCT 1,5m	C ấ	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	
	Đế neo BTCT (0,4m x 1,5m)	C ấ	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	
	Đà cản BTCT 2,5m	C ấ	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	
	* Cọc ống BTLT dự ứng lực										
	Cọc ống BTLT DUL Ø300	md	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø400	md	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
17.2	Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ. Địa chỉ nhà cung cấp: số 37, đường Hoàng Văn Thụ, phường 15, Q. Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh										
	Cọc PHC D600-Loại B (mác bê tông 80 Mpa; thép chủ 18 thanh ϕ 10.7mm; th é p đai ϕ 4mm, mặt bích dày 18mm)	md	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	TCVN 7888:2014

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Bản ốp 200x350x10 (mm) (01 bộ 4 bản ốp)	bộ	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	ASTM A36
17.3	Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước. ĐC: lô B4, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. HCM										
	Cọc PHC D400-Loại A (Bê tông bên sunat 80 Mpa; thép chủ 10 cây Ø7,1mm; thép đai kẹp đôi 2 Ø3mm)	md	532,600	532,600	532,600	532,600	532,600	532,600	532,600	532,600	TCVN 7888:2014
	Cọc PHC D600-Loại A (Bê tông bên sunat 80 Mpa; thép chủ 18 cây Ø7,1mm; thép đai kẹp đôi 2 Ø4mm)	md	998,500	998,500	998,500	998,500	998,500	998,500	998,500	998,500	TCVN 7888:2014
	Cọc PHC D600-Loại C (Bê tông bên sunat 80 Mpa; thép chủ 30 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø 5mm)	md	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	TCVN 7888:2014
	Cọc PHC D700-Loại C (Bê tông bên sunat 80 Mpa; thép chủ 30 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø 5mm)	md	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	TCVN 7888:2014
	Cọc PHC D800-Loại C (Bê tông bên sunat 80 Mpa; thép chủ 37 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø 5mm)	md	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	TCVN 7888:2014
	Ốp nối cọc (200x350x10)mm	bộ	725,000	725,000	725,000	725,000	725,000	725,000	725,000	725,000	
18	TRẦN VÀ VÁCH NGĂN THẠCH CAO										
18.1	Công ty TNHH XD-TM-DV Lê Trần. Địa chỉ nhà cung cấp: 25 Trần Bình Trọng, P1, Q5, TPHCM. ĐT: 08.38382682.										
	Trần khung nổi Lê Trần Ceiltek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính Lê Trần Ceiltek Ultra (3660x24x38)mm - Thanh phụ dài Lê Trần Ceiltek Ultra (1220x24x25)mm - Thanh phụ ngắn Lê Trần Ceiltek Ultra (610x24x25)mm - Thanh góc Lê Trần Ceiltek Ultra	m ²	126,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/ C635M ASTM C645
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek Ultra thanh xương cá (3660x20x30x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTek S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W350 (4000x21x21x0,35)mm	m ²	159,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	nt
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2538, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek 2538 thanh xương cá (3660x25x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần ChannelTek 2538 thanh U1949 (4000x19x49x0,4)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W400 (4000x21x21x0,4)mm	m ²	164,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	m ²	259,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	nt
	Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	m ²	269,000	274,000	269,000	269,000	269,000	269,000	269,000	269,000	nt
18.2	Công ty TNHH CSG Boral Gypsum Việt Nam. Địa chỉ mua cung cấp: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP HCM Chi nhánh: Ctv TNHH XD & TM Tân Hoàng Hiệp, 18A2 đường 30/4, P Xuân Khánh, Q Ninh Kiều, TPCT, ĐT: 07102 803587										
	Trần nổi BORAL, kích thước 605mm x 605mm: - Khung trần nổi USG BORAL Donn DXII - Tấm thạch cao phủ PVC Casper dày 9mm	m ²	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
	Trần chìm BORAL, khung SupraFLEX: - Thanh ch ính BORAL SupraFLEX d ày 0,8mm - Thanh phụ BORAL SupraCEIL dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m ²	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	
	Trần chìm BORAL, khung ProFLEX: - Thanh ch ính BORAL ProFLEX d ày 0,8mm - Thanh phụ BORAL ProCEIL dày 0,43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m ²	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	
	Vách ngăn BORAL, khung SupraWall 76/78: - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 d ày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm	m ²	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
	Hệ khung nổi Topline 3600/3660. Mạ kẽm. -Tấm sợi khoáng AMF MERCURE cách âm, nhiệt, vuông cạnh RH95 (600x600x15)mm 4.5kg/m2. M àu trắng RAL 9101. Nhập khẩu EU	m2	332,320	332,320	332,320	332,320	332,320	332,320	332,320	332,320	EN 13501-1, BS 476, EN ISO 11654, ASTM C423-01, ASTM E84, BS,SS- S118, QQ-S 775, QQ- W4

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Hệ khung nổi ALPHA. Mạ kẽm. -Tấm chịu ẩm hấp thụ nước <5%, kích thước (1220x2440x12-1/2")mm . Màu trắng RAL 9101. Nhập khẩu từ Đức.	m2	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	BS 476 Part 7, 22; BS 1230; ASTM C473; ASTM 1396; ISO 9001; ISO 14001; ASTM 635-13
18.3	Công ty CP sản xuất vật liệu cách âm - cách nhiệt Cát Tường. Địa chỉ nhà cung cấp: 525/22 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, TP. HCM. ĐT: 08. 38649365-38638458										
	Tấm cách nhiệt XPS, tỷ trọng 30kg/m3, độ dày 50mm, KT tấm 0,6m x 1,2m	m ²	130,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	ASTM518, ASTM272
19	BỒN NƯỚC										
19.1	Công ty CP Đầu tư phát triển Tân Á Đại Thành. Địa chỉ nhà cung cấp: 416 - 418 - 420 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận Tân Bình, TP. HCM.										
	* Bồn đứng										
	N 600	C ấ	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	
	N 1.000	C ấ	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	
	N 1.500	C ấ	2,431,818	2,431,818	2,431,818	2,431,818	2,431,818	2,431,818	2,431,818	2,431,818	
	N 2.000	C ấ	3,054,545	3,054,545	3,054,545	3,054,545	3,054,545	3,054,545	3,054,545	3,054,545	
	N 3.000	C ấ	4,863,636	4,863,636	4,863,636	4,863,636	4,863,636	4,863,636	4,863,636	4,863,636	
	N 4.000	C ấ	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	
	N 5.000	C ấ	8,868,182	8,868,182	8,868,182	8,868,182	8,868,182	8,868,182	8,868,182	8,868,182	
	* Bồn ngang	C ấ									
	N 600	C ấ	1,468,182	1,468,182	1,468,182	1,468,182	1,468,182	1,468,182	1,468,182	1,468,182	
	N 1.000	C ấ	2,340,909	2,340,909	2,340,909	2,340,909	2,340,909	2,340,909	2,340,909	2,340,909	
	N 1.500	C ấ	4,454,545	4,454,545	4,454,545	4,454,545	4,454,545	4,454,545	4,454,545	4,454,545	
	N 2.000	C ấ	5,572,727	5,572,727	5,572,727	5,572,727	5,572,727	5,572,727	5,572,727	5,572,727	
	N 2.300	C ấ	6,886,364	6,886,364	6,886,364	6,886,364	6,886,364	6,886,364	6,886,364	6,886,364	
	* Bồn vuông	C ấ									
	N 1.200	C ấ	2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364	2,986,364	
20	THIẾT BỊ VỆ SINH										
20.1	Công ty TNHH LIXIL INAX VIỆT NAM . Địa chỉ nhà cung cấp: VPDD Tầng 4, 131 Trần Hưng Đạo, quận Ninh Kiều, TPCT Đt: 07106.252246										
	Bàn cầu										
*	C-306VT màu trắng	Bộ	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	
	C-711 VRN màu trắng	Bộ	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	
	C-808 VN màu trắng	Bộ	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	
	C-991 VRN màu trắng	Bộ	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	
	C-900 VRN màu trắng	Bộ	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	
	GC-1017 VRN màu trắng	Bộ	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	
	GC-2700 VRN màu trắng	Bộ	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	
	Lavabo										
*	L-294V màu trắng	Bộ	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	
	L-296V màu trắng	Bộ	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Bồn tiểu nam										
*	U-117V màu trắng	Bộ	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	
	U-411V màu trắng	Bộ	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	
	U-440V màu trắng	Bộ	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	
	AWU-500V màu trắng	Bộ	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	
	Vòi sen tắm										
*	BFV-28S	Bộ	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	
	BFV-41S	Bộ	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	
	BFV-50S	Bộ	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	
	BFV 4000S	Bộ	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	
	BFV 8000S	Bộ	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	
	V ỡ Lavabo										
*	LFV-101S	Bộ	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	
	LFV-281S	Bộ	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	
	LFV-4000S	Bộ	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	
	Bộ xả lavabo										
*	LF-105PAL	Bộ	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	
	Bộ xả bồn tiểu	Bộ									
*	OK-100SET(A)	Bộ	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	
	OKUV-120S(A/B)	Bộ	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
	UF-5V	Bộ	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	
	Bồn tắm	Bộ									
*	FBV-1500R	Bộ	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	
	MBV-1700	Bộ	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	
	PBF-13A	Bộ	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	
	FBV-1702S R,L	Bộ	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	
	SMBV-1000	Bộ	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	
	Bình nước nóng trực tiếp và gián tiếp										
*	HP-30V	Bộ	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	
	HI-P35R	Bộ	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	
	HI-45S	Bộ	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	
20.2	Công ty TNHH MTV TM XD DV CHÂU ÂU - 587A Trần Hưng Đạo, KV3, P3, Tp Vị Thanh, HG ĐT: 0711 358 2225 DD 0907565111										
	Bàn cầu Caesar										
*	Bàn cầu bột Caesar 2 khối 1 nhấn CT1325	bộ	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	
	Bàn cầu bột Caesar 2 khối 2 nhấn CD1325	bộ	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	
	Bàn cầu bột Caesar 2 khối 2 nhấn CD1338	bộ	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	
	Bàn cầu bột Caesar 2 khối 2 nhấn CD1331	bộ	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	
	Bàn cầu bột Caesar 2 khối 2 nhấn CD1340	bộ	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	
	Bàn cầu bột Caesar 1 khối 2 nhấn CD1347	bộ	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	
	Bàn cầu bột Caesar 1 khối 2 nhấn CD1356	bộ	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	
	Chậu rửa mặt (Lavabo) Caesar										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
*	Lavabo treo tường L2140	c â	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	
	Lavabo treo tường L2150	c â	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	
	Lavabo â n b à n L5018	c â	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	
	Lavabo â n b à n L5113	c â	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	
	Tiểu nam Caesar										
*	Tiểu nam treo U0210	c â	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	
	Tiểu nam treo U0221	c â	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	
	Tiểu nam treo U0230	c â	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	
	Tiểu nam đứng U0282	c â	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	
	Tiểu nam đứng U0296	c â	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	
	Vách ngăn bệ tiểu nam Caesar										
*	Vách ngăn bệ tiểu nam UW0320	c â	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	
	Vách ngăn bệ tiểu nam UW0330	c â	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	
	Chậu giặt xả sàn SS558AS	c â	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	
	Van xả tiểu nam Caesar										
*	Van xả tiểu ấn tay BF410	bộ	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	
	Van xả tiểu ấn tay BF412G	bộ	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	
	Bộ xả cảm ứng tiểu nam A623	bộ	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	
	Bộ xả cảm ứng tiểu nam âm tường A637	bộ	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	
	Bồn tắm Caesar										
*	Bồn tắm có chân yếm 1,5m AT0150	c â	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	
	Bồn tắm có chân yếm 1,7m AT0170	c â	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	
	Bồn tắm góc có chân yếm 1,4m AT5132	c â	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	
	Vòi + phụ kiện nhà tắm Caesar										
*	Vòi lavabo lạnh B027C (không xả)	c â	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	
	Vòi lavabo lạnh B105C (không xả)	c â	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	
	Vòi lavabo lạnh B109C (không xả)	c â	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	
	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xả B260C	bộ	923,000	923,000	923,000	923,000	923,000	923,000	923,000	923,000	
	Vòi sen lạnh + tay dây sen S108C	bộ	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	
	Vòi sen lạnh + tay dây sen S043CP	bộ	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
	Vòi sen nóng lạnh + tay dây sen S360C	bộ	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	
	Phễu thoát sàn Inox ST1212	c â	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	
	Phễu thoát sàn Inox ST1414	c â	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	
	Cầu chắn rác sân thượng F2323A	c â	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	
	Gương soi 450x600	c â	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	
	Gương soi 500x700	c â	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	
	Phụ kiện 6 món nhà tắm Inox	bộ	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	
	Phụ kiện 6 món nhà tắm bằng sứ	bộ	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	
21	VẬT LIỆU KHÁC										
21.1	CTY TNHH MTV TM DV XD Phước Mỹ . ĐC : Số 02 ngô quốc trị , phường 5 , thành phố vị thanh tỉnh hậu giang . ĐT : 02936.52 52 52										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Bột Trét Spec FILLER INT& EXT	bao	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	
	Sơn lót nội thất SPEC ALKALI PRIMER FOR INT - 18L	thùng	460,909	460,909	460,909	460,909	460,909	460,909	460,909	460,909	
	Sơn lót nội thất SPEC ALKALI PRIMER FOR INT - 5L	lon	1,717,273	1,717,273	1,717,273	1,717,273	1,717,273	1,717,273	1,717,273	1,717,273	
	Sơn lót ngoại thất SPEC ALKALI LOCK - 18L	thùng	2,456,364	2,456,364	2,456,364	2,456,364	2,456,364	2,456,364	2,456,364	2,456,364	
	Sơn lót ngoại thất SPEC ALKALI LOCK - 5L	lon	697,273	697,273	697,273	697,273	697,273	697,273	697,273	697,273	
	Sơn lót NANO ngoại thất SPEC NANO PRIMER - 18L	thùng	2,756,364	2,756,364	2,756,364	2,756,364	2,756,364	2,756,364	2,756,364	2,756,364	
	Sơn lót NANO ngoại thất SPEC NANO PRIMER - 5L	lon	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	
	Sơn SPEC FAST INT trong nhà bóng mờ (màu trắng) 1 lít	kg	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	
	Sơn SPEC FAST INT trong nhà bóng mờ (màu trắng) 5 lít	lon	353,636	353,636	353,636	353,636	353,636	353,636	353,636	353,636	
	Sơn SPEC FAST INT trong nhà bóng mờ (màu trắng) 18 lít	thùng	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	
	Sơn SPEC EASY WASH trong nhà lau chùi hiệu quả (màu trắng) 1lít	kg	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	
	Sơn SPEC EASY WASH trong nhà lau chùi hiệu quả (màu trắng) 5lít	lon	506,364	506,364	506,364	506,364	506,364	506,364	506,364	506,364	
	Sơn SPEC EASY WASH trong nhà lau chùi hiệu quả (màu trắng)18lít	thùng	1,832,727	1,832,727	1,832,727	1,832,727	1,832,727	1,832,727	1,832,727	1,832,727	
	Sơn SPEC SATIN FOR INT trong nhà siêu bóng , thách thức vết bẩn (màu trắng)1lít	kg	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	
	Sơn SPEC SATIN FOR INT trong nhà siêu bóng , thách thức vết bẩn (màu trắng)5lít	lon	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	
	Sơn SPEC SATIN FOR INT trong nhà siêu bóng , thách thức vết bẩn (màu trắng)18lít	thùng	2,596,364	2,596,364	2,596,364	2,596,364	2,596,364	2,596,364	2,596,364	2,596,364	
	Sơn SPEC FAST EXT ngoài trời bóng mờ (màu trắng) 1 lít	kg	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	
	Sơn SPEC FAST EXT ngoài trời bóng mờ (màu trắng) 5 lít	lon	539,091	539,091	539,091	539,091	539,091	539,091	539,091	539,091	
	Sơn SPEC FAST EXT ngoài trời bóng mờ (màu trắng)18 lít	thùng	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	
	Sơn SPEC ALL EXT ngoài trời bóng nhẹ (màu trắng)1lít	kg	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	
	Sơn SPEC ALL EXT ngoài trời bóng nhẹ (màu trắng)5 lít	lon	796,364	796,364	796,364	796,364	796,364	796,364	796,364	796,364	
	Sơn SPEC ALL EXT ngoài trời bóng nhẹ (màu trắng)18 lít	thùng	2,658,182	2,658,182	2,658,182	2,658,182	2,658,182	2,658,182	2,658,182	2,658,182	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Sơn SPEC SATIN ngoài trời siêu bóng , chống b ám bắn (màu trắng)8 lít	kg	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	
	Sơn SPEC SATIN ngoài trời siêu bóng , chống b ám bắn (màu trắng)5 lít	lon	877,273	877,273	877,273	877,273	877,273	877,273	877,273	877,273	
	Sơn SPEC SATIN ngoài trời siêu bóng , chống b ám bắn (màu trắng)18 lít	thùng	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	
	Sơn chống thấm SpEC SUPER FIXX (Hộp chất chống thấm pha xi măng) ngoài trời 5 lít	lon	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	
	Sơn chống thấm SpEC SUPER FIXX (Hộp chất chống thấm pha xi măng) ngoài trời18 lít	thùng	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	
	Sơn chống thấm SpEC DAMP SEALER (chống thấm ngược , gốc dầu) ngoài trời 5 lít	lon	938,182	938,182	938,182	938,182	938,182	938,182	938,182	938,182	
	*Gạch lót , ốp tường Tô Thành Phát										
	Gạch Kỹ Thuật Số Tocera										
	Gạch men 25x40 (thùng)	10v / thùng	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	
	Gạch men 30x45 (thùng)	6v / thùng	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	
	Gạch men 30x30 (mét)	11v / m	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	
	Gạch men 40x40 (thùng	6v / thùng	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	
	Gạch men 50x50 (mét)	4v m	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	
	Gạch men 30x60 (thùng)	8v/ thùng	189,818	189,818	189,818	189,818	189,818	189,818	189,818	189,818	
	Gạch men 60x60 (thùng)	4v / thùng	202,909	202,909	202,909	202,909	202,909	202,909	202,909	202,909	
	*Gạch trang trí , các loại										
	Đá tự nhiên Bóc Vàng 10x20	50v / m	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	
	Đá tự nhiên Bóc Trắng 10x20	50v / m	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	
	Đá tự nhiên Bóc Đen 10x20	50v / m	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	
	Đá tự nhiên Xoáy hoa trắng 10x20	50v / m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên Xoáy hoa Vàng 10x20	50v / m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên Xoáy hoa Đen 10x20	50v / m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên soi trúc trắng 10x20	50v / m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên soi trúc Vàng 10x20	50v / m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên soi trúc Đen 10x20	50v / m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên carô Trắng 10x20	50v / m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên carô vàng 10x20	50v / m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên carô Đen 10x20	50v / m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Thẻ men 10x20 trắng	50v / m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	
	Thẻ men 10x20 xanh	50v / m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	
	Thẻ men 10x20 vàng	50v / m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	
	Thẻ men 10x20 xám	50v / m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	
	Thẻ men 10x20 đỏ	50v / m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	
	* Ng ấ ch ính DIC										
	Ng ấ ch ính	vi ền	15,982	15,982	15,982	15,982	15,982	15,982	15,982	15,982	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	* Ngói phụ kiện DIC										
	Ng ố Ứp Nóc	vi ên	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	
	Ng ố r ề	vi ên	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	
	Ngói rìa đuôi	vi ên	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	
	Ngói cuối nóc	vi ên	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	
	Ngói cuối mái	vi ên	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	
	Ng ố g óc vu ông	vi ên	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	
	Ngói chạc 3 chữ Y	vi ên	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	
	Ngói chạc 3 chữ T	vi ên	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	
	Ngói chạc 4	vi ên	43,891	43,891	43,891	43,891	43,891	43,891	43,891	43,891	
	Sơn chuyên dùng	kg	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	
	THIẾT BỊ VỆ SINH , Cầu Các Loại										
	*Cầu 1 Khối Thiên Thanh										
	Cầu Sand (nắp roi êm) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) B64HL043T	Bộ	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	
	Cầu Sea (nắp roi êm) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) B62HL043T	Bộ	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	
	Cầu King(nắp roi êm) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) B48HL043T	Bộ	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	
	*Cầu 2 Khối Thiên Thanh										
	Cầu Diamond (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) K50HL043T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	
	Cầu River (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) K69HL043T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	
	Cầu Plaent (Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) K38HL043T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	
	Cầu Water (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) K67HL 043T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	
	Cầu Sky (Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) K65HL04T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	
	*Bồn Tiểu Nam Thiên Thanh										
	U 01 - UT01XVT	C ấ	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	
	U 14 - UT14XVT	C ấ	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	
	U 15 - UT15XVT	C ấ	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	
	U - UT64XVT	C ấ	552,727	552,727	552,727	552,727	552,727	552,727	552,727	552,727	
	U 65 - UT65XVT	C ấ	562,000	562,000	562,000	562,000	562,000	562,000	562,000	562,000	
	* Bàn Cầu Khối Diệt Khuẩn VIGLACERA										
	Cầu BL5 (PK 2 nhấn , nắp êm 68 , Nano Nung)	Bộ	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	
	Cầu V39 (PK 2 nhấn , nắp êm 68 , Nano Nung)	Bộ	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	
	Cầu V45 (PK 2 nhấn , nắp êm 68 , Nano Nung)	Bộ	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	
	Cầu V37 (PK 2 nhấn , nắp êm 68 , Nano Nung)	Bộ	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cầu C109 (PK 2 nhân , nắp em 58M , Nano Nung)	Bộ	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
	Cầu V35, V41 (PK 2 nhân , nắp em 86, Nano Nung)	Bộ	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	
	Cầu V199 (PK 2 nhân , nắp em 86, Nano Nung)	Bộ	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	
	* Bàn Cầu (Cầu Khối + Cầu Két Rời)				-	-	-	-	-		
	Cầu VI107 (PK 2 nhân , nắp em V37)	Bộ	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
	Cầu VI88 , VT18 , VI66 (PK 2 nhân , nắp em V66)	Bộ	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	
	Cầu VI66 (PK 2 nhân , nắp thường)	Bộ	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	
	Cầu VI77 (PK tay gạt , nắp thường)	Bộ	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	
	Cầu trẻ em BTE (PK nhân , nắp BTE)	Bộ	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	
	*Sản Phẩm Khác										
	Chậu BS401	C ấ	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	
	Chậu BS409	C ấ	409,091	409,091	409,091	409,091	409,091	409,091	409,091	409,091	
	Chậu bàn dương BS410	C ấ	572,727	572,727	572,727	572,727	572,727	572,727	572,727	572,727	
	Chậu bàn âm BS875	C ấ	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	
	Chậu bàn dương BS415	C ấ	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	
	Chân d ẫ BS501 (có bao bì)	C ấ	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	
	Chân ngắn BS502 (có pas+ bao bì)	C ấ	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	
	Chậu V32 , V72 , V42, V52 , V11 , V22 , BS415 Nano diệt khuẩn	C ấ	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	
	Chân + Chậu CD50 (Nano)	C ấ	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	
	Chậu CD1 , CD2 diệt khuẩn	C ấ	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	
	Chậu CA2	C ấ	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	
	Chậu CD6 Nano diệt khuẩn	C ấ	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	
	*Vòi + phụ Kiện Nhà Tắm , VIGLACERA										
	Val lavabo VG107 - Lạnh	C ấ	507,273	507,273	507,273	507,273	507,273	507,273	507,273	507,273	
	Val chén VG707 - Lạnh	C ấ	467,273	467,273	467,273	467,273	467,273	467,273	467,273	467,273	
	Củ Sen VG508 - Lạnh	C ấ	437,273	437,273	437,273	437,273	437,273	437,273	437,273	437,273	
	Vòi hồ VSD110 - Lạnh	C ấ	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	
	Tay Xịt VS XP6	C ấ	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	
	Val lavabo nóng lạnh - VG125	C ấ	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	
	Val lavabo nóng lạnh - VG126	C ấ	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	
	Val lavabo nóng lạnh - VG112	C ấ	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	
	Val lavabo nóng lạnh - VG119	C ấ	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	
	Val chén nóng lạnh - VG701 (gắn tường)	C ấ	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	
	Val chén nóng lạnh - VG7031 (gắn chậu)	C ấ	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	
	Củ Sen nóng lạnh - VG502	C ấ	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	
	Củ Sen nóng lạnh - VG514	C ấ	1,304,545	1,304,545						1,304,545	
	Củ Sen nóng lạnh - VSD502	C ấ	1,159,091	1,159,091						1,159,091	
	Bộ xả lavabo - VG SP4	C ấ	308,182	308,182	308,182	308,182	308,182	308,182	308,182	308,182	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Bộ xả lavabo cleopatre nhựa	C ấ	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	
	*Chậu Chén INOX Việt Mỹ										
	Chậu chén INOX 1 học đơn - 5338	C ấ	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	
	Chậu chén INOX 1 học + 1 cánh - 8343	C ấ	904,545	904,545	904,545	904,545	904,545	904,545	904,545	904,545	
	Chậu chén INOX 2 học + 1 cánh - 10046	C ấ	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	
	Chậu chén INOX 2 học - 9647	C ấ	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	
	Chậu chén INOX 3 học + 1 cánh - 10048	C ấ	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	
	*Chậu Chén INOX Toàn Mỹ										
	Chậu chén INOX 1 học đơn - AL1-0	C ấ	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	
	Chậu chén INOX 1 học + 1 cánh - AS1-1	C ấ	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	
	Chậu chén INOX 2 học + 1 cánh -AS2-1	C ấ	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	
	Chậu chén INOX 2 học - AH2-0	C ấ	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	
21.2	Công ty TNHH khí công nghiệp Phú Thịnh - 31/2 Ấp Đông Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP.HCM. Điện thoại: 0862501229										
	Khí Argon tinh khiết 99,9995%; Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar	chai	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	
	Khí Air tinh khiết: Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar; Tỷ lệ: 21% Oxy + 79% Nito; Hàm lượng âm: ≤ 3 ppm	chai	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
21.3	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Phước Việt, địa chỉ: 168 Phan Văn Trị, phường 5, quận Gò Vấp, tp HCM. Điện thoại: 02822530756										
	Vữa không co ngót gốc xi măng: Sikagrout 214-11 Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm Độ giãn nở sau 24h: ≥0,1% Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm2)	kg	13,109	13,109	13,109	13,109	13,109	13,109	13,109	13,109	
21.4	Công ty Cổ phần Ba An - VPDD Miền Nam, địa chỉ: Số 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh										
	Ống luồn dây điện										Phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn: TCVN 7997:2009; KSC 8455
	BFP 25	m	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	
	BFP 30	m	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	
	BFP 40	m	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
	BFP 50	m	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	
	BFP 65	m	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	
	BFP 80	m	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	
	BFP 90	m	69900	69900	69900	69900	69900	69900	69900	69900	
	BFP 100	m	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	
	BFP 125	m	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	
	BFP 150	m	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	//
	BFP 175	m	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	//
	BFP 200	m	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	//
	BFP 250	m	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	//
21.5	Công ty VINKEMS, địa chỉ: Lô 49B Khu công nghiệp Linh Trung 3, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Điện thoại: 066 3897704										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	Vữa không co ngót góc xi măng: Vinkems Grout 4HF/2HF Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm2). 25kg/bao.	kg	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	
	Vữa không co ngót góc xi măng: Vinkems Grout EHS Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm2). 25kg/bao.	kg	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	
21.6	Cọc cừ, gỗ chống, ván khuôn										
	Cừ dài 5m (đường kính góc 80 - 100)	Cây	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	
	Cừ dài 5m (đường kính góc 70)	Cây	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	
	Cừ dài 4m (đường kính góc 60)	Cây	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	
	Cây chống gỗ bạch đàn dài 4m	Cây	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	
	Gỗ chống (công trình DD+CN)	m3	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	
	Gỗ ván cầu công tác	m3	3,870,000	3,870,000	3,870,000	3,870,000	3,870,000	3,870,000	3,870,000	3,870,000	
	Gỗ ván khuôn	m3	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	
	Cừ dài 5m (đường kính góc 80 - 100)	Cây	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	
	Cừ dài 5m (đường kính góc 70)	Cây	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	
21.4	Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn - Tầng 10 toàn nhà Bluesky Office, số 01 Phường 2, Q Tân Bình - TP HCM, ĐT: 08 35471574										
	Tấm sàn Decking dày 1,6mm, chiều cao sóng 75mm, khoảng cách sóng 200mm, bằng thép c	Kg	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	ASTM A653_GALV
		m2	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	
	Tấm chặn kín/ End closure plate dày 1.6mm	kg	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	ASTM
	Tấm chèn/ side plate, tấm đầu/ end plate dày 6mm	m2	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	JIS G 3101 SS400
	Bu lông hàn Stud Bolt D16x135/ D16x120, bao gồm một bu-long và một vòng gôm, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Bộ	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	SM490/SM400/SS 400/A36-GALV
	Galv Grating 40x5 Plain Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	Chế tạo theo tiêu chuẩn NAAMM MBG 531, vật liệu ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/
	Galv Grating 40x5 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	
	Galv Grating 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	
	Galv Stairtread 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 8x8	Kg	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	
	End Plate 100x5; serrated/ plain Type; Bearing Bar FB 100x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	A449/ JIS G4303/G4315/G3110 (85µm), khoảng cách thanh chịu lực 30mm (tiêu chuẩn ASTM A1011), khoảng cá ch thanh xoắn là 100mm, (tiêu chuẩn ASTM A510)
	End Plate 25x3, serrated Type: Bearing Bar FB 25x3, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	End Plate 32x5, serrated/ plain Type: Bearing Bar FB 32x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	End Plate 70x5; serrated Type: Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 8x8, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	End Plate 35x5/ 70x5; serrated Type; Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 6x6/ 8x8, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	Grating (Stairtread) 32x3 Serrated Type: Pitch 30x50, Cross Bar 5x5, End Plate 70*5, Checker plate 3.2	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	Grating W-19-4, Serrated (bearing bar 32x3)	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	Các loại Grating khác chế tạo theo tiêu chuẩn NAAMM MBG 531, vật liệu ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/G4315/G3110 (85µm)	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	Kẹp sàn Grating Clip (B=30) With Self Tapping Screw Bolt W/S.S Hex Nut	Bộ	35,310	35,310	35,310	35,310	35,310	35,310	35,310	35,310	
	Kẹp sàn: Saddle Clip: ASTM A653, Zinc. Hex Bolt: M8x25/ M8x35, ASTM A307BS 4360:1998, Zinc Hex Nut : ASTM A563, Zinc	Bộ	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	
	Tôn cách nhiệt 2 lớp bao che quanh nhà và phụ kiện, Tôn cách nhiệt 2 lớp bao che mái và phụ kiện, có yêu cầu kỹ thuật như sau:	m2	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	ASTM A792
	Bu lông M8x95 kẹp sàn Grating ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/ G4315/G3110 (85µm)	Bộ	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	
21.3	Công ty Cổ phần TM kỹ thuật Toàn Cầu: P3.3 lô B cao ốc Đất Phương Nam Chu Văn An, P12, Q Bình Thạnh, Tp. HCM. Điện thoại: 0822149361										
	* Que hàn và dây hàn cacbon cường độ cao (Cert 3.1 AS IN EN 10204)										
	SMAW Hyundai S-7016.H (E7016) Ø2.6mm	kg	54,020	54,020	54,020	54,020	54,020	54,020	54,020	54,020	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Thành A	Huyện Châ u Thành	Huyện Long Mỹ	
	SMAW Hyundai S-7016.H (E7016) Ø3.2mm	kg	54,020	54,020	54,020	54,020	54,020	54,020	54,020	54,020	AWS A5.1, ASME SFA 5.1
	SMAW Hyundai S-7016.H (E7016) Ø4.0mm	kg	54,020	54,020	54,020	54,020	54,020	54,020	54,020	54,020	
	SMAW Hyundai S-7018.G (E7018) Ø2.6mm	kg	59,540	59,540	59,540	59,540	59,540	59,540	59,540	59,540	
	SMAW Hyundai S-7018.G (E7018) Ø3.2mm	kg	57,330	57,330	57,330	57,330	57,330	57,330	57,330	57,330	
	SMAW Hyundai S-7018.G (E7018) Ø4.0mm	kg	57,330	57,330	57,330	57,330	57,330	57,330	57,330	57,330	
	FCAW Hyundai SF-71 (E71T-1C) Ø1.2mm	kg	54,860	54,860	54,860	54,860	54,860	54,860	54,860	54,860	AWS A5.20, ASME SFA5.20
	F7A4 EH14 (S-737 x H14)	kg	72,760	72,760	72,760	72,760	72,760	72,760	72,760	72,760	
	SAW (FLUX) Hyundai S-717	kg	59,540	59,540	59,540	59,540	59,540	59,540	59,540	59,540	
	SAW (WIRE) Hyundai M-12K Ø4.0mm	kg	48,510	48,510	48,510	48,510	48,510	48,510	48,510	48,510	
	SAW (WIRE) Hyundai H14 Ø2.4mm	kg	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	
	* Que hàn hợp kim (Cert 3.1 AS IN EN 10204)										
	SMAW Hyundai S-8016.B2 (E8016-B2) Ø3.2mm	kg	325,240	325,240	325,240	325,240	325,240	325,240	325,240	325,240	AWS A5.5, ASME SFA 5.5
	SMAW Hyundai S-8016.B2 (E8016-B2) Ø4.0mm	kg	325,240	325,240	325,240	325,240	325,240	325,240	325,240	325,240	
	SMAW Hyundai S-9016.B3 (E9016-B3) Ø3.2mm	kg	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	AWS A5.5, ASME SFA 5.5
	SMAW HyundaiS-9015.B9 (E9015-B9) Ø3.2mm	kg	679,140	679,140	679,140	679,140	679,140	679,140	679,140	679,140	
	SMAW Hyundai S-9015.B9 (E9015-B9) Ø4.0mm	kg	679,140	679,140	679,140	679,140	679,140	679,140	679,140	679,140	
	* Que hàn TIG (Cert 3.1 AS IN EN 10204)										
	GTAW Hyundai ST-50.6 (ER70S-6) Ø2.4mm	kg	99,540	99,540	99,540	99,540	99,540	99,540	99,540	99,540	AWS A5.18, ASME A5.18
	GTAW Hyundai ST-80B2 (ER80S-B2) Ø2.4mm	kg	328,550	328,550	328,550	328,550	328,550	328,550	328,550	328,550	AWS A5.28, ASME SFA 5.28, Cert 3.1 AS IN EN 10204
	GTAW Hyundai ST-90B9 (ER90S-B3) Ø2.4mm	kg	347,290	347,290	347,290	347,290	347,290	347,290	347,290	347,290	
	GTAW Hyundai ST-91B9 (ER90S-B9) Ø2.4mm	kg	540,230	540,230	540,230	540,230	540,230	540,230	540,230	540,230	
	GTAW Hyundai ST-308L (ER308L) Ø2.4mm	kg	413,440	413,440	413,440	413,440	413,440	413,440	413,440	413,440	AWS A5.9, ASME SFA 5.9
	GTAW Hyundai ST-309L (ER309L) Ø2.4mm	kg	529,200	529,200	529,200	529,200	529,200	529,200	529,200	529,200	
	GTAW Hyundai ST-82 (ERNiCr-3) Ø2.4mm	kg	2,979,510	2,979,510	2,979,510	2,979,510	2,979,510	2,979,510	2,979,510	2,979,510	AWS A5.14, ASME SFA 5.14
	GTAW Hyundai SMT-625 (ERNiCrMo-3) Ø2.4mm	kg	2,989,980	2,989,980	2,989,980	2,989,980	2,989,980	2,989,980	2,989,980	2,989,980	
	GTAW Hyundai ST-2209 (ER2209 (ER329N)) Ø 2.4mm	kg	2,081,520	2,081,520	2,081,520	2,081,520	2,081,520	2,081,520	2,081,520	2,081,520	AWS A5.9, ASME SFA 5.9
	* Que hàn INOX (Cert 3.1 AS IN EN 10204)										
	SMAW Hyundai S-308L.16 (E308L-16) Ø2.6mm	kg	435,490	435,490	435,490	435,490	435,490	435,490	435,490	435,490	AWS A5.4, ASME SFA 5.4, Cert 3.1 AS IN EN 10204
	SMAW Hyundai S-308L.16 (E308L-16) Ø3.2mm	kg	429,980	429,980	429,980	429,980	429,980	429,980	429,980	429,980	
	SMAW Hyundai S-309L.16 (E309L-16) Ø2.6mm	kg	657,040	657,040	657,040	657,040	657,040	657,040	657,040	657,040	
	SMAW Hyundai S-309L.16 (E309L-16) Ø3.2mm	kg	644,960	644,960	644,960	644,960	644,960	644,960	644,960	644,960	
	SMAW Hyundai SR-625 (ERNiCrMo-3) Ø2.6mm	kg	1,053,360	1,053,360	1,053,360	1,053,360	1,053,360	1,053,360	1,053,360	1,053,360	AWS A5.11, ASME SFA 5.11
	SMAW Hyundai SR-625 (ERNiCrMo-3) Ø3.2mm	kg	1,030,680	1,030,680	1,030,680	1,030,680	1,030,680	1,030,680	1,030,680	1,030,680	

Ghi chú:

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châ u Th ành A	Huyện Châ u Th ành	Huyện Long Mỹ	

*Các đơn vị tổ chức, cá nhân có nhu cầu công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Hậu Giang thì
liên hệ phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng, điện thoại: 0939006686 ./.*